

Số: 130/KNTLMN
(V/v: công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động
thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

TP.HCM, ngày 21 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Thực hiện công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Viện Khoa học Thủy lợi Miền nam công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức: VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-106 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đăng ký lần đầu 05/06/1993.

Quyết định quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức số 2862/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Địa chỉ: Số 658 Võ Văn Kiệt, Phường Chợ Quán, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028).39238320, Mã số thuế: 0301218641

Người đại diện pháp luật : Trần Bá Hoàng

Chức vụ : Viện Trưởng

Điện thoại : 0983309818

Email: hoang32c@yahoo.com

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Mã hiệu PTN: LAS-XD155

Địa chỉ PTN cơ sở 1: 658 Võ Văn Kiệt, P. Chợ Quán, Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ PTN cơ sở 2: Số 1A1/193, đường Thuận An Hòa, P. Thuận Giao, Tp. Hồ Chí Minh

Trưởng phòng: Trần Thanh Tú

Chức vụ : Trưởng phòng

Điện thoại: 0983843780

Email: thanhtudkt10@gmail.com

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD155 do bộ xây dựng cấp giấy chứng nhận số: 263/GCN-BXD ngày 08/09/2022)

Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng (đăng tải website);
- Lưu VT₁



Viện Trưởng

Trần Bá Hoàng

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG

(Kèm theo công bố số 130/VKHTLMN ngày 31/03/2026 của Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA			
1	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27; EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014; ISO 6274:1982	Bộ rây theo tiêu chuẩn, cân phân tích, ống lượng, bình tam giác, cối, chày, bếp điện
2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84, AASHTO T85; ASTM C127; ASTM C128	Bình khối lượng riêng, cân kỹ thuật, bình hút ẩm, tủ sấy, bếp cách cát hoặc cách thủy, chày cối, thùng ngâm mẫu, giấy thấm nước.
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; AASHTO T85; EN 1097-6:2013; EN 1097-4:2008	Cân kỹ thuật, giỏ cân trong nước, thùng chứa nước để cân trong nước, thùng ngâm mẫu, khăn thấm nước, Thước cặp, tủ sấy
4	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; JIS A 1104:2006; ASTM C29; AASHTO T19; EN 1097-3:98, 1097-4:08	Cân kỹ thuật, dao vòng, dao cắt mẫu, bình tỷ trọng, thiết bị chung cất nước, bình hút chân không
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255; EN 1097-5:2008; JIS A1125:2007	Cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp đựng mẫu
6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; JIS A1137, JIS A1103; ASTM C117, ASTM C142; EN 933-1:2012; AASHTO T11, AASHTO T112; AASHTO T176	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng rửa mẫu, đồng hồ bấm giây.
7	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; STM C40; AASHTO T21; JIS A1105, JIS A1142	Bản màu chuẩn so sánh, ống lượng, cân kỹ thuật, sàng theo tiêu chuẩn.
8	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938; JIS M0302	Máy nén, thước cặp, thùng ngâm mẫu.
9	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của vật liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	Máy nén, xi lanh bằng thép đk 75mm, 150mm, cân điện tử, sàng tiêu chuẩn
10	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; JIS A11121; ASTM C131; ASTM C535; AASHTO T96, AASHTO T327; TCVN 8859:2023	Cân điện tử, máy quay mài mòn Los Angeles.
11	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335; EN 933-3:12, EN 933-4:08; EN 933-5:98; TCVN 8859:2023	Cân kỹ thuật, bộ sàng tiêu chuẩn, thước kẹp, tủ sấy.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
12	Xác định khả năng phản ứng kiềm- silic	TCVN 7572-14:2006	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, cối chày đồng, Bình phản ứng bằng thép không rỉ.
13	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006	Cân phân tích, tủ sấy, cối chày đồng, sàng tiêu chuẩn, máy hút chân không, bếp cách điện, giấy lọc, chén sứ, hóa chất
14	Xác định hàm lượng sulfat, sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Cân phân tích, tủ sấy, cối chày đồng, sàng tiêu chuẩn, máy hút chân không, bếp cách điện, giấy lọc, chén sứ, hóa chất
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; JIS A1126:07	Cân phân tích, bộ sàng theo tiêu chuẩn, giấy nhám, đĩa thủy tinh.
16	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	Cân phân tích, kính lúp
17	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006	Cân phân tích, dụng cụ thủy tinh (cốc, bình, pipet, buret), phễu, giấy lọc, tủ sấy
18	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006	Cân phân tích, rây tiêu chuẩn, đĩa thủy tinh, nhíp
THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN			
19	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực va đập xung kích; Tải trọng uốn gãy; Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995	Cân kỹ thuật, thước kẹp, thước lá Máy đo độ mài mòn, bột mài, bi sắt, thước ống, máy nén uốn, gôï uốn, chìa khóa đồng.
THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ỐP LÁT			
20	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016; ISO 10545-2:1995	Thước cặp, thước Pame, thước đo góc
21	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016; ISO 10545-3:1995	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước cặp, bình hút âm, bình hút chân không, bể ổn định nhiệt gia nhiệt độ để đun sôi.
22	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016; ISO 10545-4:2014	Thiết bị thí nghiệm kéo nén, thước cặp, tủ sấy, bộ gôï uốn
23	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016; ISO 10545-7:1996	Thiết bị mài mòn gạch phủ men, cân kỹ thuật, tủ sấy, thước cặp.
THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY			
24	Xác định hình dạng và kích thước ngoại quan	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67	Thước đo có độ chính xác tới 0,1 mm (thước cặp, thước lá, thước thẳng)
25	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67	Máy nén uốn, thước đo, các miếng kính, bay, chảo
26	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67	Máy nén uốn, gôï uốn, thước đo, các miếng kính, bay, chảo
27	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67	Tủ sấy, cân kỹ thuật, thước cặp, bình hút âm, bình hút chân không, thùng (bể) ngâm mẫu, bàn chải, khăn ẩm.
28	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67	Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước đo, bàn chải.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
29	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67	Cân kỹ thuật, thùng chứa mẫu, thước đo, quang để mẫu, khăn ẩm.
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
30	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ mài mòn; Cường độ nén	TCVN 6476:1999; TCVN 6355:1998; TCVN 6065:1995	Thước cặp, thước lá, máy thử nén, uốn, cân điện tử, tủ sấy, máy cưa, máy cắt, bình hút ẩm, bình hút chân không, thùng (bê) ngâm mẫu, bàn chải, khăn ẩm, máy mài mòn, bột mài, máy nén uốn, bay, chảo
THỬ NGHIỆM GẠCH BLOCK BÊ TÔNG; GẠCH TERAZO; ĐÁ ỐP LÁT			
31	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ rỗng; Độ bền nén; Độ thấm nước; Độ mài mòn.	TCVN 6477:2016; TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009; TCVN 13943:2024; BS EN 14617:2012; TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; BS EN 13748; TCVN 12647/ 12648/ 12649/ 12650/12651/ 12652:2020; ISO 22196; ASTM E3031; TCVN 4085:2011	Thước cặp, thước lá, cân kỹ thuật, cát khô, tủ sấy, máy cưa, máy cắt, thiết bị thấm nước, bình hút ẩm, bình hút chân không, thùng (bê) ngâm mẫu, bàn chải, khăn ẩm, máy mài mòn, bột mài, máy nén uốn, tấm kính, bay, chảo.
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
32	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6926-20; ASTM D6927-22; AASHTO T245-04; AASHTO T283-03	Máy Marshall (50kN), khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng, tủ sấy, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, Cân điện tử Cân kỹ thuật, thước cặp, nhiệt kế
33	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172/2172M-17; ASTM D6927-22; AASHTO T164-05	Máy quay ly tâm tách nhựa, Giấy lọc, tủ sấy, bếp điện, lò nung, khay đựng mẫu, Cân kỹ thuật, ống đồng, cốc nung, bình hút ẩm và các dụng cụ phụ trợ...
34	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/136M-20	Bộ sàng theo tiêu chuẩn, tủ sấy, bếp điện, lò nung, khay đựng mẫu, Cân kỹ thuật
35	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/2041M-19; AASHTO T209-05	Bình đựng mẫu, Cân kỹ thuật, Cân điện tử, tủ sấy, máy hút chân không, bình lọc hơi nước, Áp kế, chân không kế, nhiệt kế.
36	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/2726M-21; AASHTO T166-05	Cân điện tử, cân kỹ thuật, tủ sấy, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, tủ sấy, nhiệt kế...
37	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390-17; AASHTO T305-01	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật, bay, chảo trộn mẫu
38	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	Ống đồng, phễu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân kỹ thuật
39	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; ASTM D2950/2950M-22; AASHTO T230-04	Máy khoan, cân kỹ thuật, bàn cân thủy tĩnh, chậu cân, giỏ đựng mẫu

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
40	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203/3203M-22; AASHTO T269-03	Bình đựng mẫu, Cân kỹ thuật tủ sấy, khay sấy mẫu, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
41	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011; ASTM D3203/3203M-22; AASHTO T269-03	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế, giẻ lau...
42	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	Cân kỹ thuật, tủ sấy, dây treo, giỏ đựng mẫu cân trong nước, nhiệt kế...
43	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	Máy Marshall, khung gia tải, thiết bị đo lực và đồng hồ đo biến dạng, tủ sấy, bể ổn nhiệt duy trì 60°C, thước cặp, nhiệt kế.
THỬ NGHIỆM SƠN			
44	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015; ISO 1524	Thước đo độ mịn, dao gạt, dao gạt, tấm kính làm phẳng bề mặt, dụng khuấy mẫu.
45	XĐ độ nhớt ku bằng nhớt kế Stormer	TCVN 9879:2013; ASTM D562	Nhớt kế Stormer, cánh khuấy chuẩn (paddle), cốc chứa mẫu, nhiệt kế, đồng hồ bấm giây
46	Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015; ISO 2409	Dao cắt ô, thước dẫn hướng, bang dính thử, kính lúp, chổi mềm
47	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993	Bảng thử độ phủ, dao kéo màng sơn, cân kỹ thuật, thước đo, dụng cụ phủ sơn, tủ sấy, nguồn sáng chuẩn.
48	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:2015; ISO 9117	Panel thử, dụng cụ tạo màng sơn, buồng thí nghiệm, đồng hồ bấm giây.
49	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:1993	Dao cắt, thước kẻ, chổi lông mềm, kính lúp
50	Xác định thử dao động tắt dần của con lắc	TCVN 2098:2007; ISO 1522	Con lắc, giá đỡ thiết bị, thang đo, đồng hồ đếm tự động, tấm kính phẳng mài bóng (kính nổi)
51	Phép thử uốn (trục hình trụ)	TCVN 2099:2013; ISO 1519	Thiết bị thử uốn, khoang có kiểm soát nhiệt độ, kính phóng đại.
52	Xác định giá trị độ bóng ở 20 độ, 60 độ và 85 độ	TCVN 2101:2016; ISO 2813	Thiết bị đo độ bóng, chuẩn kính tham chiếu, dụng cụ làm sạch bề mặt, kính lúp, tủ sấy
53	Xác định màu sắc theo PP so sánh trực quang	TCVN 2102:2008; ISO 3668	Mẫu chuẩn màu, nguồn sáng, bàn so sánh màu, kẹp mẫu.
54	Xác định độ bền kiềm của màng sơn	TCVN 8653-3:2012	Chậu nhựa, bếp điện, khăn lau, nồi nhôm, chổi quét, ống đồng, giấy đo pH, Parafin, Ca(OH) ₂ , nước cất.
55	Xác định hàm lượng rắn	ASTM D2134	Khay chịu nhiệt, cân phân tích, tủ sấy, gang tay, kẹp
56	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475	Cốc đo thể tích, cân phân tích, nhiệt kế, tủ sấy
57	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCXDVN 341:05	Thiết bị thử độ bền nhiệt ẩm của màng sơn (tủ nhiệt ẩm), khoang thử, bồn chứa nước, bộ gia nhiệt, nhiệt kế, ẩm kế, quạt gió, chổi quét sơn, kính lúp, giấy thấm.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
58	Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCXDVN 352:05	Thiết bị thử, tấm màng chuẩn, tấm nền chuẩn, chổi lông, vải khô mềm, mở bôi
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ XÂY DỰNG			
59	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854, C128 BS EN ISO 17892-2; BS1377-2 ; AASHTO T100; TCVN 8735:2012 ; TCVN 11399:2016	Bình tỷ trọng, rây theo tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, nhiệt kế, bơm hút chân không, cối, chày, thiết bị cất nước, phễu và thìa, bếp điện, thuốc thử
60	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; TCVN 4048:2011; TCVN 10321:2014; BS EN ISO 17892-1; ASTM D2216, D4959, D4643; BS 1377-2; AASHTO T180; 22TCN 333 :2006	Hộp đựng mẫu, cân phân tích, tủ sấy, kẹp gấp.
61	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; BS 1377-2; BS EN ISO 17892-12; AASHTO T89 ; AASHTO T90; GOST 5180	Bộ dụng cụ thí nghiệm chảy dẻo theo tiêu chuẩn, rây theo tiêu chuẩn, chày cối cao su, tủ sấy, dao trộn mẫu, hộp đựng mẫu
62	Xác định thành phần hạt/Thành phần cấp hạt	TCVN 4198:2014; ASTM C117, ASTM C136, ASTM D422, ASTM D1140; BS 1377-2; BS EN ISO 17892-12; TCVN 8567:2010; AASHTO T88; AASHTO T27 ; TCVN 8657:2010; ASTM D7928	Bộ rây theo tiêu chuẩn, máy lắc sàng, cân kỹ thuật, ống lượng, bình tam giác, bếp điện, nhiệt kế, phễu, thiết bị cất nước
63	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; BS 1377-7; BS EN ISO 17892-10; ASTM D3080; AASHTO T236	Máy cắt phẳng, dao vòng, dao gạt
64	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; BS EN ISO 17892-5; ASTM D2435, D4186; BS 1377-5; BS 1377-6	Máy nén, dao vòng, dao gạt
65	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D1557, D698, ASTM D558; AASHTO T99, AASHTO T180; 22TCN 333:06; BS 1377-4; GOST 22733	Bộ đầm nện tiêu chuẩn, bộ rây tiêu chuẩn, tủ sấy, cân kỹ thuật, hộp đựng mẫu, bình phun nước
66	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D7263; BS EN ISO 17892-3; BS 1377-2	Dao vòng, dao gạt, cân kỹ thuật
67	Xác định độ tan rã của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8718:2012; ASTM D4647	Rây tiêu chuẩn, dụng cụ chứa nước, cân kỹ thuật, tủ sấy
68	XĐ đặc tính trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:12; ASTM D4546; BS 1377-5	Dao vòng, đồng hồ so, hệ thống gia tải, đá thấm, cân kỹ thuật, tủ sấy
69	XĐ đặc tính co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D955, ASTM D6289	Dao vòng, thước đo, cân kỹ thuật, tủ sấy

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
70	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721: 2012 ; BS 1377-4; 22TCN 333:2006; ASTM D4253, ASTM D4254	Bộ thiết bị thí nghiệm, phễu rót cát, dao gạt
71	Xác định đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:2012; ASTM D4546	Hộp nén, hệ thống gia tải, cân kỹ thuật, tủ sấy, thước đo
72	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434; BS 1377-5; BS EN ISO 17892-11; ASTM D2434	Thiết bị đo thấm, thước đo, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế
73	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:2012	Phễu, giá đỡ, tấm đế, thước đo, cân kỹ thuật, khay đựng mẫu
74	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng	TCVN 8725:2012; ASTM D4648	Thiết bị cắt cánh trong phòng, đồng hồ bấm giây.
75	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:2012; TCVN 13595:2022; TCVN 1772:1987; ASTM D2974; BS 1377-3; AASHTO T267	Dụng cụ thủy tinh (bình tam giác, buret, pipet), chén nung, cân kỹ thuật, lò nung, kẹp gấp, bình hút ẩm
76	Xác định thành phần muối hòa tan	TCVN 8727:2012; TCVN 9436:2012; BS 1377	Bộ dụng cụ chiết mẫu, Buret, Pipet, bình định mức, cân kỹ thuật, thiết bị lọc, bình tam giác, tủ sấy, kẹp gấp, bình hút ẩm
77	Xác định sức kháng cắt không cố kết – không thoát nước và cố kết – thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	ASTM D2850, ASTM D4767, ASTM D7181; TCVN 8868:11; BS 1377-7,8; BS EN ISO 17892-8,9 ; AASHTO T296, AASHTO T234	Thiết bị nén ba trục, dao vòng, thước đo, cân kỹ thuật, tủ sấy.
78	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:2006; TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193; BS 1377-4	Khuôn CBR, bộ đầm nén tiêu chuẩn, bể ngâm mẫu, máy nén CBR, dao gạt, khay trộn, bình phun nước, cân kỹ thuật, tủ sấy.
79	Xác định chỉ tiêu thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166; BS EN ISO 17892-7; TCVN 9438:2012; BS 1377-7; TCVN 10324:2014	Máy nén một trục, dụng cụ chuẩn bị mẫu (dao vòng, dao gạt mẫu)
80	Xác định độ xói rửa của đất	ASTM D4647	Thiết bị thí nghiệm xói rửa, thiết bị tạo mẫu, cân kỹ thuật, hệ thống cấp nước.
81	Xác định chỉ tiêu cố kết thấm theo kiểu buồng Rowe	BS 1377-5,6	Buồng Rowe, hệ thống gia tải và đo biến dạng, dụng cụ chuẩn bị mẫu, cân kỹ thuật.
82	Xác định sức kháng cắt bằng thí nghiệm cắt mẫu dăm sạn sỏi lớn	ASTM D3080	Thiết bị thí nghiệm cắt phẳng, dụng cụ chuẩn bị mẫu (dao gạt, khuôn, cân, thước...)
83	Xác định tính nén thấm mẫu dăm sạn lớn	BS EN ISO 17892-11	Thiết bị đo thấm, khuôn mẫu, hệ thống đo và cấp nước, đồng hồ bấm giây, cân điện tử, nhiệt kế, thước đo.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
84	Xác định hệ số thấm vật liệu rời với cột nước không đổi	ASTM D2434	Thiết bị đo thấm, khuôn mẫu, hệ thống đo và cấp nước, đồng hồ bấm giây, cân điện tử, nhiệt kế, thước đo.
85	Xác định thí nghiệm sức chống cắt có kết trên máy cắt phẳng	ASTM D3080	Thiết bị thí nghiệm cắt phẳng, dao vòng, giấy thấm, cân kỹ thuật, đồng hồ bấm giờ
86	Phân loại đất	TCVN 8217:2009; TCVN 9362:2012; TCVN 5747:1993; ASTM D2487; BS 5930; AASHTO M145; TCVN 4447 :2012	Bộ rây tiêu chuẩn, cân kỹ thuật, tủ sấy, ống lường, bình tam giác, bép điện, thiết bị cất nước.
THỬ NGHIỆM BENTONITE			
87	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017; ASTM D4380; API-RP-13B	Cân tỷ trọng dung dịch (Mud Balance) gồm cốc chứa mẫu, nắp, cánh tay cân có thang chia độ, quả cân di động, và thước thủy.
88	Xác định độ nhớt bằng phễu Marsh	TCVN 11893:2017; ASTM D6910; API-RP-13A&13B	Phễu Marsh, vòi phễu, cốc đong, đồng hồ bấm giây
89	Xác định độ nhớt biểu kiến; Độ nhớt dẻo; Lực Bingham	API-RP-13A&13B	Máy đo độ nhớt, phễu Marsh, cân tỷ trọng, đồng hồ bấm giây, nhiệt kế
90	Xác định lực cắt tĩnh; Tỷ lệ keo (độ trương nở); Lượng tách nước; Độ dày áo sét; Độ ổn định	TCVN 11893:2017; API-RP-13A&13B	Bộ dụng cụ thí nghiệm, giấy lọc, bơm áp lực, phễu, cốc đo, tỷ trọng kế, máy khuấy, ống lường, thước đo bê dày, cân phân tích, đồng hồ bấm giây.
91	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; ASTM D4381; API-RP-13A&13B	Bộ đo hàm lượng cát.
92	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4972; API-RP-13A&13B	Máy đo pH, cốc thủy tinh, dung dịch đệm chuẩn, gang tay, que khuấy, giấy quỳ.
93	Xác định độ ẩm	ASTM D 2216; API-RP-13A&13B	Cân phân tích, tủ sấy, hộp đựng mẫu, bình hút ẩm, khay chịu nhiệt, gang tay
94	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012	Máy khoan, ống chống, hệ thống bơm bê tông
THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ GIA CỐ			
95	Xác định độ đầm chặt tự nhiên	ASTM D558	Bộ đầm nện tiêu chuẩn, tủ sấy, cân kỹ thuật, dụng cụ trộn mẫu, bình đong nước
96	Xác định độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt	ASTM D559	Bộ đầm nện tiêu chuẩn, rây tiêu chuẩn, tủ sấy, cân kỹ thuật, dụng cụ trộn mẫu, bể ngâm nước, bàn chải thép, thước phẳng, dao cắt mẫu, bình đong nước
97	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560	Bộ đầm nện tiêu chuẩn, rây tiêu chuẩn, tủ đông, buồng giữ nhiệt, cân kỹ thuật, dụng cụ trộn mẫu, bàn chải thép, thước phẳng, dao cắt mẫu, bình đong nước
98	Xác định cường độ kháng nén của mẫu hình trụ	ASTM D1633; AASHTO T220:2000; ASTM D5102	Máy nén, bộ đầm nện tiêu chuẩn, thước đo, cân kỹ thuật, dụng cụ phụ trợ (bay, khay trộn, dao gạt..)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
99	Xác định cường độ kháng nén của mẫu hình thanh	ASTM D1634; AASHTO T220:2000; ASTM D5102	Máy nén, khuôn đúc mẫu hình thanh, bộ đàm nện tiêu chuẩn, tủ bảo dưỡng mẫu, thước đo, cân kỹ thuật, dụng cụ phụ trợ (bay, khay trộn, dao gạt..)
100	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu hình thanh	ASTM D1635	Máy thử cường độ uốn, khuôn đúc mẫu, thước cặp, đồng hồ đo biến dạng, thiết bị bảo dưỡng mẫu
101	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm tốt nhất; Cường độ kháng ép; Mô đun biến dạng; Độ ổn định với nước và nhiệt; Cường độ ép chế	22 TCN 59:1984	Bộ đàm nện tiêu chuẩn, máy đo cường độ, cân kỹ thuật, tủ sấy, hộp đựng mẫu, thước phẳng, dao gạt, khay trộn, bể ngâm nước, nhiệt kế, khuôn tạo mẫu
102	Gia cố đất nền yếu – PP trụ đất xi măng/ Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9403:2012; TCVN 9843:2013	Máy nén, máy trộn đất xi măng, khuôn đúc mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, thước cặp, hộp đựng mẫu, thiết bị bảo dưỡng mẫu, dụng cụ phụ trợ (bay, khay trộn, dao gạt..)
THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT, CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG			
103	Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	BS EN ISO 13433; TCVN 8484:10; IS 13162-4	Dụng cụ cắt mẫu, ngàm kẹp, mặt bích dịch chuyển, côn thử, côn đo.
104	Xác định cường độ kéo giật và độ giãn dài kéo giật	ASTM D4632; TCVN 8871-1:11	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
105	Xác định sức kháng xuyên thủng thanh	ASTM D4833; TCVN 8871-4:11; TCVN 9752:14	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Xuyên thủng và nén, mũi xuyên, ngàm kẹp.
106	Xác định sức kháng xuyên thủng (CBR)	ASTM D6241; TCVN 8871-3:11; BS EN ISO 12236; DIN 54307	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Xuyên thủng và nén, mũi xuyên, ngàm kẹp.
107	Xác định cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533; ISO 14293	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
108	Xác định lượng thoát nước, Độ dẫn nước/ Lưu lượng thấm ngang	TCVN 8483:2010; TCVN 8487:2010; ASTM D4716; BS EN ISO 12958 :2020	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Độ thấm và thấm áp lực, nhiệt kế, ống lường, đồng hồ bấm giây.
109	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8486:2010; TCVN 8871-6:11; ASTM D4751:2021; ISO 12956:19; IS 14294:95	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị lắc, khay, nắp và khung rây, hạt thủy tinh hoặc cát tiêu chuẩn, cân phân tích
110	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884; BS EN ISO 10321; IS 15060; ISO 13426-1; ASTM D7737; GRI GG2; EOTA TR041	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
111	Xác định khối lượng riêng của chỉ nối	ASTM D1907; IS 23733	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích
112	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256	Thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
113	Xác định khả năng chịu tia cực tím UV, nhiệt độ và độ ẩm	TCVN 8482:2010; ASTM D4355:2021; ASTM D5721:2022; ASTM E2254:2018; ASTM D7238:2020; ASTM D4329:2021; IS 13162-2:1991; TCVN 9759:2014; ISO 4892:2016; ISO 6721:2011; ISO 11359:2021; ASTM G154:2023; EN ISO 13438:2018; ISO 13434:2020; TCVN 11994-1/2/3/4:2017; ISO 4892-1/2/3/4:2016	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài. Tủ chiếu xạ UV.
114	Xác định lực ma sát bằng phương pháp cắt trực tiếp	ASTM D5321:2008; ASTM D6243; BS EN ISO 12957	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén, thiết bị thí nghiệm cắt; chế bị, đằm nén mẫu.
115	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; TCVN 1270:2017; ISO 536:2012; ASTM D5261:2018; ASTM D3776:2020; ISO 9864:2005 ; EN 1849-2 :2019, ISO 14716:1998	Dụng cụ cắt mẫu, thước, cân phân tích.
116	Xác định chiều dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199:2019; ASTM D1777:2019; ASTM D5994: 2021; ISO 9863:2016; IS 13162-3:1992; EN 1849-2:2019; ASTM D751:2019; ASTM D6525:2018; ISO 23529:2016; TCVN 8059:2009; TCVN 5071:2007; ISO 5084:1996	Khuôn cắt mẫu, thiết bị đo độ dày.
117	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 8485:2010; TCVN 5795:94; TCVN 1862-2/-3:2010; ISO 1924-2:2008/-3:2005; ASTM D4595:2017; ASTM D6455:2018; ASTM D412:2021; ASTM D6637:2011; ISO 10319:2015; EOTA TR041; ASTM 6992:2016; ASTM D6818:2021; TCVN 8059:2009	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
118	Xác định cường độ chịu kéo mỗi	ASTM D5262; BS EN ISO 13431; IS 14739; ASTM D6992; TCCS 01:2021/VKHCN	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
119	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM D638, D882; BS EN ISO 527; DIN 53504	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
120	Xác định độ giòn và đàn hồi	ASTM D746; BS ISO 974	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng
121	Xác định các chỉ tiêu của lớp vải bọc, vải phủ	ASTM D751:2006	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài; Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng; kéo, thước, cân phân tích
122	Xác định khối lượng riêng	ASTM D792; ASTM D1622; TCVN 6039:2015; TCVN 4866:2013; ISO 1813:2012	Cân phân tích, bình ngâm chất lỏng, giá đỡ, nhiệt kế, dây treo kim loại, vật làm chìm, chất lỏng ngâm (nước cất hoặc nước khử ion)
123	Xác định cường độ xé rách	ASTM D1004, ASTM D624; BS EN ISO 6383; DIN 53507; TCVN 1597-1:2018; EN 12310	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
124	Xác định sự thay đổi kích thước theo nhiệt độ	ASTM D1204:2014	Khuôn cắt mẫu, tủ nung, tủ sấy, nhiệt kế, thước kẻ chia vạch, đồng hồ bấm giây
125	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D1505; ISO 1183:2012	Cân phân tích, bình ngâm chất lỏng, giá đỡ, nhiệt kế, dây treo kim loại, vật làm chìm, chất lỏng ngâm (nước cất hoặc nước khử ion)
126	Xác định độ toàn vẹn mối nối	ASTM D4437	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
127	Xác định độ toàn vẹn mối nối hàn nhiệt	ASTM D6392; TCVN 8201:2009; ISO 13953	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
128	Xác định độ lão hóa khi chịu nhiệt	ASTM D5721; DIN 53504; TCVN 9756:2014; TCVN 9755:2014	Tủ nung, tủ sấy, cân phân tích
129	Xác định chiều dày của màng địa kỹ thuật	ASTM D5994; ASTM D5199; TCVN 9749:2014	Khuôn cắt mẫu, thiết bị đo độ dày.
130	Xác định cường độ kéo đứt của màng địa kỹ thuật	ASTM D6693; TCVN 9751:2014; ASTM D412; ASTM D2990; ASTM D790; ASTM D2523; EN ISO 527; JIS K6673; EN 12311	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
131	Xác định độ phân tán carbon đen	ASTM D5596:2021; TCVN 9758:2014; ISO 18553	Kính hiển vi
132	Xác định sức kháng xuyên thủng	ASTM D5494; ASTM E154	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Xuyên thủng và nén, mũi xuyên, ngàm kẹp.
133	Xác định hàm lượng carbon đen	ASTM D1603:2020; ASTM D4218:2020; TCVN 9753:2014; ISO 6964:2019	Lò nung mẫu, khay đựng mẫu, bình hút ẩm, cân phân tích

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
134	Xác định thời gian kháng nén hình V liên tục/ Độ bền kháng nứt ứng suất	ASTM D5397; TCVN 9757:2014	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị tạo rãnh, thuốc thử, khay chứa chất lỏng, thiết bị kháng ứng suất, thiết bị kéo, tủ sấy, móc treo, tạ
135	Xác định chỉ số chảy/ Tốc độ nóng chảy	ASTM D1238; ISO 1133	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, tải, thiết bị gia nhiệt
136	Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa	ASTM D3895; ASTM D8117; TCVN 9754:2014; ISO TR10837; ISO 11357-6	Dụng cụ cắt mẫu, khay chứa mẫu, cân phân tích, thiết bị thí nghiệm Thời gian cảm ứng oxi hóa OIT, bộ phận gia nhiệt, bình khí Nitơ, bình khí Oxi
137	Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa khi chịu áp lực	ASTM D5885; TCVN 9755:2014	Dụng cụ cắt mẫu, khay chứa mẫu, cân phân tích, thiết bị thí nghiệm Thời gian cảm ứng oxi hóa OIT, bộ phận gia nhiệt, bình khí Nitơ, bình khí Oxi
138	Xác định đường kính của chỉ	ASTM D204:2021; TCVN 5241:1990; TCVN 5071:2007; ISO 5084:1996	Thiết bị đo độ dày
139	Xác định chiều cao sần	TCVN 9750:2014; ASTM D7466	Dụng cụ cắt mẫu, đồng hồ đo chiều cao, thước kẹp
THỬ NGHIỆM BẮC THẨM			
140	Xác định trọng lượng bắc	ASTM D3776	Dụng cụ chế tạo mẫu, cân phân tích
141	Xác định chiều dày bằng phương pháp đo	ASTM D5199; BS EN ISO 9863; IS 13162-3; EN 964/1; TCVN 8220:2009	Dụng cụ chế tạo mẫu, thước kẹp, đồng hồ đo độ dày
142	Xác định chiều dày vỏ bọc	ASTM D1777	Dụng cụ chế tạo mẫu, thước kẹp, đồng hồ đo độ dày
143	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài của bắc	ASTM D5035; BS 6906-1; IS 13162-5; TCVN 9355:2013	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
144	Xác định độ ẩm cân bằng	ASTM D1412	Cân kỹ thuật, bể nước, tủ khí cách nhiệt, tủ sấy, bơm chân không, sàng tiêu chuẩn, máy lắc, bình hút ẩm, bình thủy tinh có nắp đậy, bơm lọc, máy hút, phễu, chất thử, chất hút ẩm
145	Xác định khối lượng riêng của lõi	ASTM D1505	Cân phân tích, bình ngâm chất lỏng, giá đỡ, nhiệt kế, dây treo kim loại, vật làm chìm, chất lỏng ngâm (nước cất hoặc nước khử ion)
146	Xác định cường độ kháng nén	ASTM D1621	Dụng cụ cắt mẫu, thước, thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng
147	Xác định cường độ kéo giật và độ giãn dài vỏ bọc	ASTM D4632; TCVN 8871-1:2011	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
148	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc	ASTM D5034; ASTM D5035; ASTM D751; IS 13162-5	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
149	Xác định cường độ kháng xuyên thủng vỏ bọc	ASTM D4833; TCVN 8871-4:2011	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Xuyên thủng và nén, mũi xuyên, ngàm kẹp.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
150	Xác định cường độ kéo đứt hình thang vỏ bọc	ASTM D4533; TCVN 8871-2:2011	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
151	Xác định cường độ kháng bụi vỏ bọc	ASTM D3786; TCVN 8871-5:2011	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kháng bụi
152	Xác định kích thước lỗ vỏ bọc	ASTM D4751; TCVN 8486:2010; TCVN 8871-6:2011; BS EN ISO 12956; IS 14294	Thiết bị lắc, khay, nắp và khung rây, hạt thủy tinh hoặc cát tiêu chuẩn, cân phân tích 3000 gram (0.01)
153	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:2010; ASTM D4491:2022; ISO 11058:2019	Khuôn cắt mẫu, nhiệt kế, ống lường, đồng hồ bấm giây, khuôn gá mẫu.
154	Xác định độ dẫn nước/ Lưu lượng thấm ngang	ISO 12958:2020; TCVN 8483:2010; TCVN 8487:2010; ASTM D4716:2013; BS EN ISO 12958:2020	Khuôn cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Độ thấm và thấm áp lực, nhiệt kế, ống lường, đồng hồ bấm giây.
155	Xác định cường độ va đập	ASTM D256	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị va đập
156	Xác định khả năng hút nước, nấm mốc	ASTM D570, ASTM G21; BS EN ISO 62	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, tủ sấy, thùng chứa, nước cất
157	Xác định sự thay đổi nhiệt độ khi chịu tải	ASTM D648	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thước kẹp, thước thép, kẹp mẫu, chất lỏng (dầu), bề chất lỏng gia nhiệt, tải, đồng hồ đo biến dạng, nhiệt kế
158	Xác định độ cứng, độ bền nén	ASTM D785, ASTM D1621; BS EN ISO 2039	Dụng cụ cắt mẫu, thước, thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng
159	Xác định tính uốn	ASTM D790; ISO 1209	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng
160	Xác định độ hóa mềm	ASTM D1525; TCVN 6147-2 :2003 ; TCVN 6147-1 :2003; BS EN ISO 2507; ISO 306	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thước kẹp, thước thép, kẹp mẫu, chất lỏng (dầu), bề chất lỏng gia nhiệt, tải, đồng hồ đo biến dạng, nhiệt kế
161	Xác định sự thay đổi nhiệt độ	ASTM D3418; ISO 12091	Dụng cụ cắt mẫu, tủ sấy
162	Xác định chiều rộng	ASTM D3774; ASTM D751	Dụng cụ cắt mẫu, thước kẹp, thước thép
THỬ NGHIỆM TẮM TRẢI VÀ THẨM SÉT CHỐNG THẨM			
163	Xác định ứng suất nén	ASTM D2523	Máy nén, thiết bị đo biến dạng, cân, thước kẹp.
164	Xác định độ giữ nước	ASTM D4551	Mẫu chuẩn, bể hoặc khay bão hòa nước, cân chính xác, thước đo hoặc ống đong
165	Xác định các tiêu chuẩn của tấm bituminous	ASTM D5147	Máu kéo, thước cặp, cân kỹ thuật, Thiết bị Ring & Ball, máy xé, buồng giữ nhiệt, dụng cụ đo thấm
166	Xác định cường độ kháng xuyên	ASTM D5635; ASTM E154; TCVN 9066-2:2012	Máy đo cường độ, giá cố định mẫu.
167	Xác định cường độ liên kết	ASTM D903	Thiết bị thí nghiệm kéo, thước đo.
168	Xác định độ ẩm	ASTM D2216	Cân kỹ thuật, tủ sấy, khay chịu nhiệt, kẹp
169	Xác định độ thấm nước	ASTM D5084, ASTM D6766; ASTM D5886	Thiết bị đo thấm, đo áp suất, bơm áp lực, đồng hồ đo lưu lượng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
170	Xác định khả năng kháng thấm	ASTM D5385; EN 1928	Máy thử áp lực thủy tĩnh, buồng thử, hệ thống nén áp lực, đồng hồ đo áp suất, đồng hồ bấm giờ
171	Xác định lưu lượng thấm	ASTM D5887	Thiết bị thử thấm, buồng nén áp lực, hệ thống duy trì áp suất, thiết bị đo lưu lượng, thiết bị đo áp suất, thước đo
172	Xác định độ trương nở của đất sét	ASTM D5890	Ổng đong, cân kỹ thuật, dụng cụ lấy và trộn mẫu, nước cất
173	Xác định sự mất nước của khoáng sét	ASTM D5891	Thiết bị chịu áp suất, giấy lọc, nguồn áp suất, cốc đo, máy khuấy
174	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D5993; TCVN 8221:2009; ASTM D5261	Dụng cụ cắt mẫu, bàn cắt, cân điện tử.
175	Xác định sức kháng cắt	ASTM D6243; ASTM D5321; BS EN ISO 12957	Máy cắt, hộp cắt, đồng hồ đo biến dạng; thiết bị chế bị, đàn nén mẫu
176	Xác định cường độ kết dính giữa các lớp dẹt	ASTM D6496	Thiết bị thí nghiệm kéo, kẹp mẫu, thiết bị cắt mẫu
177	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM D412; ISO 37; ASTM D638	Thiết bị thí nghiệm kéo, thiết bị cắt mẫu, thước cặp
178	Xác định độ thoát nước	ASTM E154; E96/96M-16	Dụng cụ cắt mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy
179	Xác định độ bám dính	ASTM D903; BS 903.A21	Thiết bị thí nghiệm kéo, dao cắt mẫu, thước đo
180	Xác định độ bốc hơi	ASTM E96; UNE EN 14150	Cột thử, cân phân tích, tủ điều hòa, chất hút ẩm, thước đo, dao cắt mẫu, đồng hồ đo thời gian
181	Xác định chiều dày độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199	Thiết bị đo độ dày, dao cắt mẫu, thước đo
182	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài (GCL)	ASTM D6768; ASTM D4595; TCVN 8485:2010; BS EN ISO 10319; BS 6906-1; IS 13162-5	Thiết bị thí nghiệm kéo, dao cắt mẫu, thước đo
THỬ NGHIỆM CỬ BẢN NHỰA			
183	Xác định cường độ va đập	ASTM D256	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị va đập
184	Xác định cường độ kéo	ASTM D638	Thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
185	Xác định cường độ kháng nén	ASTM D695	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng
186	Xác định cường độ kháng uốn	ASTM D790; ISO 178; ISO 1209	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng
187	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng riêng	ASTM D792	Cân phân tích 3000 gram (0.01), bình ngâm chất lỏng, giá đỡ, nhiệt kế, dây treo kim loại, vật làm chìm, chất lỏng ngâm (nước cất hoặc nước khử ion)
188	Xác định độ cứng (độ cứng shore)	TCVN 4502:2008; ISO 868	Thiết bị đo độ cứng
189	Nhiệt độ biến dạng, nhiệt độ hóa mềm	ASTM D648; ASTM D1525; ISO 306	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thước kẹp, thước thép, kẹp mẫu, chất lỏng (dầu), bể chất lỏng gia nhiệt, tải, đồng hồ đo biến dạng, nhiệt kế
190	Ảnh hưởng của Notched Izod	ASTM D256	Dụng cụ cắt mẫu. thiết bị va đập Izob

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU PVC-HDPE, ỚNG NHỰA, CAO SU, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM			
191	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 7434:2004, TCVN 9066:2012; BS EN ISO 6259 ; TCVN 10544:2014; TCVN 9067-1:2012; TCVN 4509/4501:2013; TCVN 12307:2018; ISO 13951:2015; TCVN 7305:2008; TCVN 12755:2020; ISO 4427:2007; ISO 6992-3; ASTM D5147/573/412; ISO 527/37; EN 12311; EN 12311; DIN 53445; JIS K6773/ K7113	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
192	Xác định kích thước	TCVN 6145:2017; ISO 3126; TCVN 9070:2012; TCVN 11821:2017; TCVN 6148:2007, TCVN 6145:07; KS C8455:2005; KSC IEC 61386-21; TCVN 8491:2011; IEC 1452-1:2009; TCVN 8492:11; ASTM D3034, D2122; EN 496	Dụng cụ cắt mẫu, thước kẹp, thước thép
193	Xác định độ bền va đập bên ngoài, độ cứng	TCVN 6144:2003, TCVN 9070:2012; TCVN 11821:2017; TCVN 8849:2011; ASTM D2240; D256; ISO 3127; DIN 53505	Dụng cụ cắt mẫu, thước kẹp, thước thép, cưa, thiết bị va đập
194	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9066:2012; TCVN 9067-3:2012; TCVN 6242:2011; ISO 580:2005; DIN 86076; ASTM D5147, D746, D1870; EN 1427; TCVN 9159:2022; TCVN 2229:2013; ISO 188:2011	Dụng cụ cắt mẫu, kẹp mẫu, giá treo mẫu, tủ sấy
195	Xác định độ bền với áp suất bên trong	TCVN 9067:2012; ASTM D4551; TCVN 9070:2012; TCVN 6149:2011; ISO 1167; TCVN 12305:2018; ISO 8773:2006; EN 1277:2003; ISO 13479	Dụng cụ cắt mẫu, thước kẹp, thước thép, cưa, thiết bị độ bền với áp suất bên trong
196	Xác định độ biến dạng hình học và áp lực nén bên ngoài của ống, độ bền nén	TCVN 8699:2011; TCVN 9070:2012; TCVN 11821:2017; TCVN 6148:2007; TCVN 8850:2011; TCVN 7997:2009; TCVN 8851:2011; KSC 8455:2005;	Bể chất lỏng gia nhiệt, tủ sấy có không khí, thiết bị phụ trợ, nhiệt kế. Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
		KSC IEC 61386-21; ASTM D395; D695; ISO 2505; DIN 53517; ASTM D3034; EN 12256; ISO 9969; ISO 13968; EN 1446	
197	Xác định độ kháng ozon	ASTM D1149; ISO 1431-1	Cân kỹ thuật, buồng thử nghiệm, khí ozon
198	Xác định độ biến dạng khi ngâm trong dầu	ASTM D471	Cân kỹ thuật, thước kẹp, thước thép, kẹp mẫu, dung dịch dầu
199	Yêu cầu chung hệ thống ống dùng cho lắp đặt cáp	TCVN 7417-1:2010; TCVN 7417-23:2004; TCVN 7417-22:2015; IEC 61386-1:2008	Dụng cụ cắt mẫu, thước kẹp, cân kỹ thuật, máy kéo nén, thiết bị va đập, nước cất, hóa chất
200	Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9067-2:12; ASTM D5635	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị chọc thủng
201	Phương pháp thử tiêu chuẩn cho độ bền kéo xé của màng lợp bitum	ASTM D4073; EN 12310	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
202	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:12; ASTM D4551; EN 14150	Dụng cụ cắt mẫu, ống hình trụ bằng kim loại hoặc nhựa, keo silicon, giá đỡ
203	Đo độ bền tách lớp vỏ của hai vật liệu dẻo đã được liên kết với nhau	ASTM D1876; EN 12316	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm kéo nén
204	PP thử nghiệm tiêu chuẩn để XD độ lưu giữ nhựa đường của vải lát được sử dụng trong việc lát đường bằng nhựa đường cho các ứng dụng toàn chiều rộng	ASTM D6140:22	Dụng cụ cắt mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, lò đối lưu, bếp điện, kẹp mẫu nhựa đường, vải, lưới địa kỹ thuật
205	Xác định độ bền bóc tách của mối dán	TCVN 9409-2:2014	Dụng cụ cắt mẫu, keo dán, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
206	Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70 °C	TCVN 9409-3:2014	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, khay chứa mẫu, kẹp, hóa chất, nước cất, tủ sấy
207	Xác định độ bền trong môi trường vi sinh	TCVN 9409-4:2014	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, khay chứa mẫu, kẹp, nước cất, tủ sấy
208	Xác định độ bền trong môi trường hóa chất	TCVN 9409-5:14; TCVN 7306:08; ISO 9852; KSC 8455:2005; KSC IEC 61386-21	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, khay chứa mẫu, kẹp, hóa chất, nước cất, tủ sấy
209	Phương pháp thử tiêu chuẩn đối với ứng suất môi trường-nứt của nhựa Ethylene	ASTM D1693	Dụng cụ cắt mẫu, đồ gá, giá đỡ mẫu, ống nghiệm có nắp, ống thủy tinh có nắp đậy, lá nhôm, bể ôn nhiệt, kẹp uốn, thuốc thử
210	PP thử tiêu chuẩn cho thời gian cảm ứng oxy hóa của polyolefin địa tổng hợp bằng PP đo nhiệt lượng quét vi sai	ASTM D8117	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, khay chứa mẫu, máy đo nhiệt

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
211	Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng ở 70°C (xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt)	TCVN 9409-3:2014	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, khay chứa, kẹp, hóa chất, nước cất, tủ sấy
212	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014	Dụng cụ cắt mẫu, máy thử kéo, khay chứa mẫu, kẹp, cân phân tích, thước kẹp, tủ sấy, hóa chất, nước cất
213	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597-1÷2:2018; ASTM D624 ; ISO 34-1/-2; ISO 816	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
214	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 10521:2014; ASTM C272/ D570; ISO 62	Cân kỹ thuật, tủ sấy, bình chứa, bình hút ẩm, thước kẹp
215	Xác định ảnh hưởng khi ngâm trong hóa chất lỏng	TCVN 9847:2013; ASTM D6942/ D543; ISO 175:2010; ISO 4433; EN 14030; DIN 16726; TCVN 9070:2012; TCVN 8492:2011	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, khay chứa mẫu, kẹp, hóa chất, nước cất
216	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt (Polymer và Composite)	ASTM D3039	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
217	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	ASTM D4541; BS EN14891:2012	Dụng cụ cắt mẫu, thùng ngâm mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
218	Cường độ bám dính sau lão hoá nhiệt	ASTM D4541; BS EN14891:2012	Dụng cụ cắt mẫu, cân kỹ thuật, tủ sấy, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
219	Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường	ASTM C836/C836M; BS EN 14891:2012	Dụng cụ cắt mẫu, khuôn mẫu, thiết bị thí nghiệm kéo nén
220	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày	BS EN 12390; BS EN14891:2012	Dụng cụ cắt mẫu, thước, thiết bị thấm áp lực, máy tạo áp, nước
221	Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012; ASTM D903/ D7005; ASTM D4541; EN 1542	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm kéo
222	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của tre Bamboo, gỗ, ván	TCVN 8168-2:2010; ISO/TR 22157-2:2004; TCVN 13707:2023; ISO 13061; TCVN 11904:2017; ISO 9426; TCVN 5692:2014; ISO 9424; EN 424; TCVN 11943/11944/11945/ 11946/ 11947/ 11948/ 11949/ 11950/ 11951/ 11952:2018; ISO 14486:2012 ; ISO 24334/ 24335/ 24336/ 24337/ 24338/ 24339/ 24343; BS EN 13329	Cân kỹ thuật, thước, tủ sấy, bình hút ẩm, máy nén, uôn, bình chứa, nước cất

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ			
223	Xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài tương đối	ASTM D412; A370; BS EN 10244-2	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
224	Xác định mô đun đàn hồi	ASTM D412	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
225	Xác định tổn thất bay hơi ở 105°C trong 24 giờ	ASTM D1203	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, lò nung, tủ sấy, hộp đựng kim loại, dụng cụ đo độ dày, thước, cốc đong, than hoạt tính
226	Xác định độ cứng dây đai	ASTM D2240; TCVN 4502; TCVN 1595:2013; ISO 868/7619/ 9969; DIN 53505	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị đo độ cứng
227	Xác định trọng lượng riêng của dây đai và lớp vỏ bọc	ASTM D792	Cân phân tích, bình ngâm chất lỏng, giá đỡ, nhiệt kế, dây treo kim loại, vật làm chìm, chất lỏng ngâm (nước cất hoặc nước khử ion)
228	Xác định kháng mài mòn	ASTM D1242; DIN 53516	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thước, máy mài, gá mẫu, phễu, tấm gắn mẫu, bột mài, chất kết dính
229	Xác định cấp phối đá xấp	ASTM D5519	Bộ rây tiêu chuẩn, cân phân tích
230	Xác định độ ăn mòn của đá	ASTM D4992	Cuốc, xẻng, xà beng, búa tạ, búa tay, kính lúp, túi đựng mẫu, bút, sơn, máy mài
231	Xác định độ bền nén của đá	ASTM D5121; ASTM D5240/5240M; ASTM D5313	Máy cắt, máy mài, thiết bị nén, thước
232	Xác định độ ăn mòn của đá trong điều kiện khô và ướt	ASTM D4992	Cuốc, xẻng, xà beng, búa tạ, búa tay, kính lúp, túi đựng mẫu, bút, sơn, máy mài
233	Xác định loại đá sử dụng trong thảm/ đệm/ rọ đá	ASTM D4992	Cuốc, xẻng, xà beng, búa tạ, búa tay, kính lúp, túi đựng mẫu, bút, sơn, máy mài
234	Xác định khối lượng lớp mạ kẽm, chiều dày lớp phủ	BS EN 10244-2; TCVN 2053:93; TCVN 7665:2007; TCVN 4392:1986 ; ISO 1460:1992; ASTM A90/A90M; AASHTO T65; AASHTO M111M; ASTM A123/123M	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thước kẹp, hóa chất, thiết bị đo chiều dày lớp phủ
235	Xác định chỉ tiêu thử nghiệm phun muối (thời gian)	TCVN 8792:2011; ASTM B117	Dụng dịch nước muối, nguồn cấp khí, Thiết bị thí nghiệm Phun mù muối/ Tủ phun sương muối JYWX-108
236	Xác định kích thước mắt cáo; Lực căng mắt cáo; Chiều dày lớp vỏ bọc; Đường kính dây; Thử quấn	BS 1052; ASTM A975; TCVN 10335:2014; BS EN 10223-3; TCVN 1825:2008; ISO 7802:1983	Dụng cụ cắt mẫu, thước kẹp, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài. Thiết bị thử quấn
237	Tạp chất	ASTM D2124-62T	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, kẹp mẫu, bộ điều chỉnh áp suất, thuốc thử.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
238	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật. Tường chắn rọ đá trọng lực -Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 10335:2014; TCCS 13:2016/TCĐBVN	Dụng cụ cất mẫu, thước kẹp, thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài, thiết bị thử quán, hóa chất
THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
239	Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012; ASTM D2937	Cân kỹ thuật, hộp nhôm, cón, bếp ga, bình ga, khay, rây sàng, dụng cụ đào đất, xúc đất, trộn đất.
240	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020; ASTM D1556, ASTM D4254; 22TCN 346; AASHTO T204; AASHTO T191; BS 1377 Part 9	Bộ dao vòng, dao đai, quả tạ, cân kỹ thuật, dao gọt, dao gạt, rây sàng, dụng cụ đào đất, dụng cụ xác định độ ẩm tại hiện trường; thiết bị rót cát, cát tiêu chuẩn, dụng cụ đào lỗ, khay; vòng chắn, thước gạt, cân các loại, thùng đựng nước và các dụng cụ khác
241	Xác định độ bằng phẳng bằng thước đà 3,0 mét	TCVN 8864:2011	Thước thẳng dài 3m, con nôm, chổi quét
242	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng PP sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4767	Hệ thống tải, kích thủy lực, tấm ép cứng, đồng hồ đo biến dạng, giá đỡ đồng hồ, cát, thước.
243	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256	Cần benkelman, xe đo vòng và các dụng cụ khác
244	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; JGS 1521:2011	Tấm nén, thiết bị chất tải, neo giữ, đo biến dạng, kích thủy lực
245	Xác định trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012	Máy toàn đạc điện tử, máy thủy bình, máy tính và một số dụng cụ khác.
246	XĐ thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951; BS 5930:2015	Bộ thiết bị xuyên động gồm cần xuyên, mũi côn xuyên, búa 8kg, cần dẫn, bộ ren khóa lắp ghép, sổ ghi, kích tháo, bộ dụng cụ tháo ráp.
247	Xác định thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - hiện trường	ASTM D4429; TCVN 8821:2011	Kích gia tải, vòng lực, đầu xuyên, đầu nối, cần nối, đồng hồ đo độ xuyên, giá đỡ đồng hồ, tấm gia tải, hệ thống chất tải, dụng cụ khác như đồng hồ đo thời gian, thước, hộp đựng mẫu,...
248	PP phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại HT	TCVN 9350:2012	Bộ máy đo phóng xạ và các dụng cụ khác như cuốc, dao cắt, búa
249	PP thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT; CPTu)	TCVN 9352:2012; ASTM D5778; TCVN 9846:2013	Bộ thiết bị xuyên tĩnh bao gồm: bộ phận tạo lực nén, hệ thống cần xuyên, đầu xuyên và hệ thống các bộ phận đo ghi kết quả
250	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586	Thiết bị khoan tạo lỗ, đầu xuyên TC, búa đóng và các dụng cụ phụ trợ khác
251	Quy trình thí nghiệm cắt cánh hiện trường (VST)	22TCN 355:2006; TCVN 10184:2021; ASTM D2573; BS 1377-9:90	Máy cắt cánh đo độ bền của đất gồm bộ phận tạo mô men cắt, giá đỡ, cần nối, cánh cắt, sổ ghi chép

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
252	Thí nghiệm nén ngang hố đào và hố khoan	ASTM D4719; ISO 22476; BS 5930:15	Thiết bị thí nghiệm nén ngang, bộ thu dữ liệu, bộ nén khí, ống dẫn, đầu dò
253	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:2011; AASHTO T252	Bộ đo gồm đầu đo gồm máy đo mực nước, đầu đọc, dây dẫn
254	Đo điện trở đất nền	TCVN 9385:2012	Bộ thiết bị đo điện trở của đất, các đầu cực, dây dẫn
255	Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng PP hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan.	TCVN 9148:2012	Máy bơm, dụng cụ đo mực nước, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo nhiệt độ, ống lọc, nút bít và các dụng cụ phụ trợ
256	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012	Vòng chắn bằng thép, thùng đo lưu lượng, nước sạch, thiết bị khoan, đào, dụng cụ lấy mẫu, dụng cụ xác định độ ẩm của đất tại hiện trường, ống chống, ống lọc và các dụng cụ phụ trợ khác.
257	Xác định độ thấm nước của đá bằng PP thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2012	Máy bơm, đồng hồ đo lưu lượng, dụng cụ tạo áp lực dư, dụng cụ đo mực nước, nút bít và các dụng cụ phụ trợ khác.
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG			
258	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ISO 10523; AASHTO T26	Thiết bị đo pH, giấy quỳ
259	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; ISO 8467	Buret, bình tam giác, pipet, thiết bị gia nhiệt
260	Xác định hàm lượng cặn, muối hoà tan, chất rắn lơ lửng; hàm lượng CO ₂ xâm thực	TCVN 4560:1988; AASHTO T26; TCVN 6625:2000; ISO 11923:1997, EN 13577:2007	Cốc chịu nhiệt, tủ nung, cân phân tích, pipet, bình định mức, dụng cụ khuấy, đồng hồ đo, giá sấy, thuốc thử, lưới lọc, máy đo pH, chất chỉ thị pH, máy khuấy, nhiệt kế, buret, ống nhỏ giọt, cốc đong, hóa chất
261	Xác định hàm lượng ion sulfat; hàm lượng ion Mg ²⁺	TCVN 6200:1996; TCVN 141:2008; ISO9280; ASTM D516; TCVN 6224:1996	Bình định mức, cân phân tích, bếp điện, phễu, giấy lọc, buret, dụng cụ thủy tinh, hóa chất
262	Xác định hàm lượng ion clorua; hàm lượng ion NH ₄ ⁺	TCVN 6194:1996; ISO 9297; ASTM D512; TCVN 6179-1:1996	Buret, bình tam giác, pipet, thiết bị gia nhiệt, đồng hồ gia nhiệt, đồng hồ bấm giờ
263	Xác định hàm lượng natri, kali; hàm lượng Chì, Đồng, Kẽm, Mangan, Sắt và chất hữu cơ tự do khác trong nước	TCVN 6196-3:2000; ISO 9964; TCVN 6496:2009; ISO 11047:1998	Phễu kế, bình định mức, pipet, buret, cân phân tích, dụng cụ thủy tinh, nước cất, hóa chất
264	Xác định vẩn dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012	Cốc chứa mẫu, ống hút thủy tinh, giấy lọc
PHÂN TÍCH HÓA HỌC ĐẤT SÉT			
265	Xác định hàm lượng silic (SiO ₂); Hàm lượng nhôm (Al ₂ O ₃); Hàm lượng sắt (Fe ₂ O ₃); Hàm lượng canxi (CaO); Hàm lượng magie (MgO); Hàm lượng sulfua (SO ₃)	TCVN 7131:2002	Chén bạch kim, lò nung, tủ sấy, chày cối mã não, bảng so màu, bếp cách thủy, giấy lọc, buret, bình định mức, cân phân tích

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
266	Xác định độ pH của đất	TCVN 5979:2007	Cốc thủy tinh, máy đo pH, giấy quỳ, nhiệt kế
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG, THÉP VÀ VẬT LIỆU KIM LOẠI			
267	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022; TCVN 10303:2014; BS EN 12390-3, BS EN 12504-1; AASHTO T22; AASHTO T140; JIS A1108:06, ASTM C39/C39M; ASTM C873/C873M; AS 1012.9	Thiết bị thí nghiệm cường độ nén, thước lá kim loại, thước góc, đệm truyền tải, đồng hồ đo thời gian
268	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012; ASTM C403	Lực kế, kim xuyên tiêu chuẩn, nhiệt kế, pipet
269	XD cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993; ASTM C469/ C469M	Thiết bị thí nghiệm cường độ nén, biến dạng kế, thước lá kim loại
270	Xác định thử kéo thép, vật liệu kim loại, giới hạn bền đứt, giới hạn chảy, độ giãn dài	TCVN 197-1:2014; ISO 6892; TCVN 7937-1÷3:2013; ISO 15630; ASTM A615; ASTM A370; BS 4449+A2; JIS G3112; JIS Z 2241, JIS Z2201; AS 1302; TCVN 6288:1997; AASHTO T68; TCVN 1916:1995; TCVN 6522:2008; ISO 4995:2001; TCVN 12514:2018; ISO 14657:2005; ASTM A1061	Máy cắt, Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
271	Xác định thử uốn thép	TCVN 198:2008; ISO 7438; TCVN 7937-1÷3:2013; ISO 15630-1; ISO 15630-2; ASTM A 615; ASTM A370; BS 4449+A2; JIS G3112; AS 1302; TCVN 6288:1997; ISO 6892; TCVN 6287:1997; ISO 10665; JIS Z2248	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng, máy cắt, thước kẹp
272	Xác định thử uốn lại	TCVN 7937-1/-2:2013; ISO 15630-1/-2; ASTM A1064 TCVN 6287:1997; ISO 10665:1990	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng, máy cắt,
273	Thử uốn nguyên ống	ASTM A370; ASTM A500; ASTM A53; ASTM A501; JIS G3452; JIS G3459; BS 1387; JIS G3444	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng, máy cắt,
274	Độ bền kéo uốn, mối nối, mối hàn	TCVN 8163:2009; TCVN 5403:1991; TCVN 5401:2010	Thiết bị thí nghiệm Kéo nén, độ bền uốn, máy cắt, thước kẹp
275	Xác định mức độ thấm xanh methylene, độ bám bản của đá	CIRIA 83, C683	Rây tiêu chuẩn, bộ cối chày, cân kỹ thuật, bình định mức, buret, pipet, cốc thủy tinh, đĩa thủy tinh.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
276	Xác định độ sụt	TCVN 3106:93; ASTM C39; ASTM C143-10a; ASTM C143-90a; BS EN 12350-2:09; AASHTO T119-11	Côn thử độ sụt, tấm nền, phễu đổ hỗn hợp, thanh đầm, bay, đồng hồ đo thời gian, thước đo
277	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:93; TCVN 3115:93; ASTM C642-06; BS EN 12350-6:09; BS EN 12390-7:09; AASHTO T121-11; JIS A 1116:05	Thùng đong 5 lít hoặc 15 lít, cân phân tích, thước lá bằng thép
278	Xác định độ tách vữa, tách nước	TCVN 3109:93; ASTM C232; BS EN 12350-4:09; AASHTO T158-11; JIS A 1123:10	Khuôn thép, bàn rung, thanh đầm, cân phân tích, sàng tiêu chuẩn, thước lá kim loại, ống đong 50-200ml, pipet, tủ sấy, khay sắt, bay, giấy thấm
279	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C231; BS EN 12350-7:09; AASHTO T152-11; JIS A 1128:05	Bình pycnometer, cân kỹ thuật, tủ sấy, máy nghiền thô, máy nghiền mịn, bếp cách cát, sàng, bình hút âm axit Sunfuric, nước cất
280	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642-06; BS EN 12350-7:09	Cân phân tích, thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau, bàn chải, đá mài, bình hút âm, bộ rây tiêu chuẩn
281	Xác định khối lượng thể tích (Độ chống thấm)	TCVN 3116:93; ASTM D6489; ASTM C39; ASTM C403-90	Máy thử độ chống thấm, bàn chải sắt, paraffin, tủ sấy, giá ép mẫu
282	Xác định cường độ lặn trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93; ASTM C469-94, ASTM C469-10; BS EN 12390-1:09; JIS A 1149:10	Khung đo biến dạng, biến dạng kế, máy nén, thước kẹp, thước lá
283	Xác định hình dáng, kích thước của mẫu thử và khuôn đúc mẫu bê tông	BS EN 12390:09	Thước kẹp, thước lá
284	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:12; ASTM C403	Dụng cụ thử xuyên, khuôn chứa mẫu, sàng tiêu chuẩn, que chọc, nhiệt kế, pipet
285	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114-93	Máy cưa, máy mài, cân kỹ thuật, thước kẹp, cát mài
286	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119-93	Máy cưa, máy nén, cân kỹ thuật, thước kẹp, thước thép
THỬ NGHIỆM XI MĂNG VÀ PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG XI MĂNG			
287	Xác định khối lượng riêng; tỷ trọng	TCVN 13605:2023; TCVN 8826:2011; TCVN 8877:2011; TCVN 8878:2011	Bình xác định khối lượng riêng, cân phân tích, dầu hỏa, bếp cách thủy, lò nung; ống lường, tỷ trọng kế, thùng giữ nhiệt
288	Xác định độ mịn	TCVN 13605:2023; BS EN 196-6:2018	Rây tiêu chuẩn (0.09mm), cân phân tích
289	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015	Dụng cụ Vica, cân phân tích, đồng hồ bấm giây
290	Xác định Độ ổn định thể tích; Thời gian đông kết	TCVN 6017:2015; TCVN 8826:2011; ISO 9597; BS196-3; ASTM C266; ASTM C191	Dụng cụ Le Chatelier, thùng lược mẫu. Khay ngâm mẫu, dụng cụ vica, đồng hồ. Sàng kim loại, bình đựng mẫu, dụng cụ ấn xuyên, nhiệt kế.
291	Xác định cường độ	TCVN 6016:11; TCVN	Khuôn đúc mẫu, cân kỹ thuật, thiết bị

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
		7569:2022; TCVN 8877:2011; ASTM C348; ISO 679; BS EN 196-1:2005; AASHTO T129; JIS R5201; ASTM C109 : 2002; AASHTO T22; AASHTO T45	thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn & Xuyên thủng; máy trộn, bàn rung, bàn dằn, cát tiêu chuẩn, ống đong, đồng hồ bấm giây
292	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ISO 10523	Thiết bị đo nhiệt độ, máy đo pH, máy khuấy, giấy quỳ tím
293	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824:2011; ASTM C596	Cân định lượng, ống đong, pipet, máy trộn vữa, thanh đầm mẫu, khuôn tạo mẫu, bàn dằn, khâu hình côn, buồng dưỡng ẩm, dụng cụ so chiều dài, thùng chứa mẫu, bay, thước kẹp, thanh gạt kim loại, đồng hồ bấm giây, thuốc thử, vật liệu cát, nước
294	Xác định thành phần hóa học	TCVN 141:2023; TCVN 2682:2020; TCVN 8262:2009; TCVN 8826:2011; TCVN 6260:2009; TCVN 7711:2013; TCVN 6067:2018; TCVN 13906:2024; TCVN 13907:2024; TCVN 13908-1/-2:2024	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, bình hút ẩm, các loại hóa chất
295	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011; TCVN 7711:2013; C151/ C151M	Khuôn tạo mẫu, máy trộn, thước, Dụng cụ Vica, cân phân tích, đồng hồ bấm giây, thiết bị autoclave, ống đong, dao thép, dầu bôi, bay
296	Độ nở Sulfat	TCVN 6068:2020; ASTM C452	Khuôn tạo mẫu, thanh đầm mẫu
297	Phương pháp xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước	TCVN 12003:2018; ASTM C1038/ C1038M	Cân định lượng, ống đong, pipet, máy trộn vữa, thanh đầm mẫu, khuôn tạo mẫu, bàn dằn, khâu hình côn, buồng dưỡng ẩm, dụng cụ so chiều dài, thùng chứa mẫu, bay, thước kẹp, thanh gạt kim loại, đồng hồ bấm giây, thuốc thử, vật liệu cát, nước
298	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch Sulfat	TCVN 7713:2007; ASTM C1012/ C1012M	Đồng hồ lò so, khuôn đúc mẫu, dụng cụ đo chiều dài, đồng hồ so, thanh chuẩn, khay ngâm mẫu, máy trộn, tủ dưỡng hộ, cân kỹ thuật, ống đong 250ml vạch chia 2ml, thanh gạt kim loại, bay, dụng cụ tháo khuôn, chổi quét, đồng hồ bấm giây.
THỬ NGHIỆM LƯỚI, Ô ĐỊA KỸ THUẬT, Ô NGĂN HÌNH MẠNG, GEOCEL, NEOWEB			
299	Vải thủy tinh - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8058:2009	Dụng cụ cắt mẫu, thước, Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
300	Xác định số sợi dọc và sợi ngang trên một đơn vị chiều dài	TCVN 8059-1:2009	Dụng cụ cắt mẫu, thước
301	Xác định chiều dày	TCVN 8059-2:2009	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị đo độ dày
302	Xác định chiều rộng và chiều dài	TCVN 8059-3:2009	Dụng cụ cắt mẫu, thước
303	Xác định khối lượng diện tích	TCVN 8059-4:09; ASTM D5261	Dụng cụ cắt mẫu, thước, cân phân tích
304	Xác định lực kéo đứt	TCVN 8059-5:2009; ASTM D6637/ D6818; ISO 10319	Dụng cụ cắt mẫu. Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
305	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 8059-6:2009	Dụng cụ cắt mẫu, thước
306	Xác định độ bền nhiệt	ASTM D276	Dụng cụ cắt mẫu, tủ sấy
307	Lượng asphalt thấm bám	ASTM D6140; EN 15381	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, bếp điện, tủ sấy
308	Cắt trực tiếp trên thiết bị khổ lớn	ASTM D5321	Dụng cụ cắt mẫu. Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
309	Thí nghiệm kéo tuột	ASTM D6706	Dụng cụ cắt mẫu. Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
310	Xác định điểm nóng chảy	EN ISO 3146	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thiết bị gia nhiệt
311	Hệ số suy giảm do thi công	ASTM D5818; ISO 10722:2019	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị gia tải, Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
312	Hệ số suy giảm theo thời gian	ASTM D6992/ D5262	Dụng cụ cắt mẫu. thiết bị gia nhiệt, Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
313	Độ bền nút lưới	ASTM D7737; GRI-GG2	Dụng cụ cắt mẫu. Thiết bị thí nghiệm Kéo nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
314	Xác định hàm lượng Bo oxit (B ₂ O ₃)	TCVN 8254:2009	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, hóa chất, nước cất, chén niken, bếp điện, bình định mức, bình tam giác, cốc thủy tinh chịu nhiệt, phễu lọc, pipet, buret, giấy lọc, chày, cối, sàng tiêu chuẩn (0.063mm, 0.1mm, 0.2mm)
315	Xác định hàm lượng mangan oxit	TCVN 8263:2009	Cân phân tích, tủ sấy, lò nung, hóa chất, nước cất, chén niken, bếp điện, bình định mức, bình tam giác, cốc thủy tinh chịu nhiệt, phễu lọc, pipet, buret, giấy lọc, chày, cối, sàng tiêu chuẩn (0.063mm, 0.1mm, 0,2mm)
316	Ô ngăn hình mạng trong xây dựng hạ tầng công trình - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 10544:2014	Thiết bị máy móc theo từng chỉ tiêu thí nghiệm

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Máy móc, thiết bị
317	ESCR (khả năng chống nứt vỡ do tác động hóa học của môi trường)	ASTM D1693	Dụng cụ cắt mẫu, đồ gá, giá đỡ mẫu, ống nghiệm có nắp, ống thủy tinh có nắp đậy, lá nhôm, bể ỏn nhiệt, kẹp uỏn, thuốc thử
318	Xác định giới hạn chảy & độ bền kéo dài hạn	ASTM D6992-3	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị gia tải, Thiết bị thí nghiệm Kéo nẻn/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
319	Hệ số giãn nở nhiệt (CTE)	ASTM E831; ISO 11359-2	Dụng cụ cắt mẫu, thiết bị gia nhiệt, Thiết bị thí nghiệm Kéo nẻn/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt và đo độ giãn dài.
320	Lớp phủ không từ trên chất nền từ - Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp từ	TCVN 5878:2007; ISO 2178	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thước kẹp, thiết bị đo chiều dày lớp phủ.
321	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007; ISO 1461:1999	Dụng cụ cắt mẫu, cân phân tích, thước kẹp, hóa chất, bình chứa mẫu, thiết bị đo chiều dày lớp phủ.

PHỤ LỤC

DANH MỤC DỤNG CỤ, MÁY MÓC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CÔNG BỐ

(Kèm theo công bố số 130/VKHTLMN ngày 31/03/2026 của Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam)

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
1	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	IDF237003	AIX.25.1	S25-71266	26/09/2025	Trụ sở	
2	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	IDF151794	AIX.25.2	S25-71267	26/09/2025	Trụ sở	
3	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	IDF151620	AIX.25.3	S25-71268	26/09/2025	Trụ sở	
4	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	IDF236832	AIX.25.4	S25-71269	26/09/2025	Trụ sở	
5	Đồng hồ so (máy nén 1 trục)	2046S	LAG816	AIX.25.5	S25-71270	26/09/2025	Trụ sở	
6	Đồng hồ so (máy nén 1 trục)	2046S	QBD473	AIX.25.6	S25-71271	26/09/2025	Trụ sở	
7	Đồng hồ so (máy nén 1 trục)	2046S	LAG833	AIX.25.7	S25-71272	26/09/2025	Trụ sở	
8	Đồng hồ so (máy nén 1 trục)	2046S	LAG824	AIX.25.8	S25-71273	26/09/2025	Trụ sở	
9	Đồng hồ so (thiết bị hóa mềm vicat)	2046S	KQM569	AIX.25.9	S25-71274	26/09/2025	Trụ sở	
10	Đồng hồ so (thiết bị hóa mềm vicat)	2046S	LAG823	AIX.25.10	S25-71275	26/09/2025	Trụ sở	
11	Đồng hồ so (máy nén 1 trục)	2046S	LAG827	AIX.25.11	S25-71276	26/09/2025	Trụ sở	
12	Đồng hồ so (máy nén 1 trục)	2046S	LAG831	AIX.25.12	S25-71277	26/09/2025	Trụ sở	
13	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	H27036A	AIX.25.13	S25-71278	26/09/2025	Trụ sở	
14	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	H27067A	AIX.25.14	S25-71279	26/09/2025	Trụ sở	
15	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	H08193D	AIX.25.15	S25-71280	26/09/2025	Trụ sở	

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
16	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	H08194D	AIX.25.16	S25-71281	26/09/2025	Trụ sở	
17	Đồng hồ so (máy nén cố kết của đất)	N/A	H8227D	AIX.25.17	S25-71282	26/09/2025	Trụ sở	
18	Đồng hồ so (thiết bị đo mô đun đàn hồi E)	N/A	H27060A	AIX.25.18	S25-71283	26/09/2025	Trụ sở	
19	Đồng hồ so	N/A	MC50706834	AIX.25.19	S25-71284	26/09/2025	Trụ sở	
20	Đồng hồ so	N/A	MC60201733	AIX.25.20	S25-71285	26/09/2025	Trụ sở	
21	Đồng hồ so	N/A	MC50704517	AIX.25.21	S25-71286	26/09/2025	Trụ sở	
22	Đồng hồ so	N/A	90904355	AIX.25.22	S25-71287	26/09/2025	Trụ sở	
23	Đồng hồ so	N/A	90903548	AIX.25.23	S25-71288	26/09/2025	Trụ sở	
24	Đồng hồ so	N/A	90903766	AIX.25.24	S25-71289	26/09/2025	Trụ sở	
25	Cân điện tử	DJ-6000TW	053244143	AIX.25.025	S25-71290	26/09/2025	Trụ sở	
26	Cân phân tích	CP224S	21305583	AIX.25.026	S25-71291	26/09/2025	Trụ sở	
27	Cân điện tử	SJ-3200CE	163864697	AIX.25.058	S25-71320	26/09/2025	Trụ sở	
28	Thuốc cặp	N/A	01810101 001654	AIX.25.027	S25-71292	26/09/2025	Trụ sở	
29	Thuốc cặp	N/A	QH51184B	AIX.25.059	S25-71321	26/09/2025	Trụ sở	
30	Thiết bị đo độ dày/đồng hồ đo độ dày	2046F	EFG- 0004DD867.CHR867	AIX.25.028	S25-71293	26/09/2025	Trụ sở	
31	Thiết bị đo độ dày/Đồng hồ đo độ dày	N/A	EFG- 0022DD.SYA211080342	AIX.25.029	S25-71294	26/09/2025	Trụ sở	
32	Thiết bị đo độ dày	2046S	LAG814	AIX.25.060	S25-71322	26/09/2025	Trụ sở	

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
33	Thiết bị thí nghiệm Cường độ nén, độ bền uốn và Xuyên thủng	HM-2300.100	612977	AIX.25.030	S25-71295	26/09/2025	Trụ sở	
34	Thiết bị thí nghiệm Xuyên thủng và nén	N/A	EFG-002TN	AIX.25.031	S25-71296	26/09/2025	Trụ sở	
35	Thiết bị thí nghiệm Xuyên thủng và nén	NT-501A	N/A	AIX.25.063	S25-71325	26/09/2025	Trụ sở	
36	Thiết bị thí nghiệm Kháng bụi	N/A	EFG-0007TB	AIX.25.032	S25-71297	26/09/2025	Trụ sở	
37	Thiết bị thí nghiệm Tia cực tím UV - EFG 0009UV	N/A	EFG-0009UV	AIX.25.033	S25-71298	26/09/2025	Trụ sở	
38	Thiết bị thí nghiệm Kéo-Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt	M5000- CT02	1469M	AIX.25.034	S25-71299	26/09/2025	Trụ sở	
39	Thiết bị thí nghiệm Kéo Nén/ Thiết bị phụ trợ máy đo lực kéo đứt	M5000- CT01	1468M	AIX.25.061	S25-71323	26/09/2025	Trụ sở	
40	Thiết bị thí nghiệm Độ thấm và thấm áp lực	MT4W	EFG-0012TTA	AIX.25.035	S25-71300	26/09/2025	Trụ sở	
41	Thiết bị thí nghiệm thấm áp lực và Kháng bụi	27926487/1	EFG-0006TB	AIX.25.062	S25-71324	26/09/2025	Trụ sở	
42	Thiết bị thí nghiệm Sức kháng áp thủy tĩnh/ Máy nén cao áp (Đồng hồ áp suất)	N/A	EFG-0021KT	AIX.25.036	S25-71301	26/09/2025	Trụ sở	
43	Thiết bị thí nghiệm Độ hóa mềm Vicat và Nhiệt độ biến dạng	MF-72	EFG-0013VN	AIX.25.037	S25-71302	26/09/2025	Trụ sở	
44	Thiết bị thí nghiệm Độ mài mòn	N/A	EFG-0015M	AIX.25.038	S25-71303	26/09/2025	Trụ sở	
45	Thiết bị thí nghiệm Thời gian cảm ứng oxi hóa OIT (Thời gian bắt đầu bị oxi hóa OIT) & Thời gian gia tải liên tục/Thiết bị thí nghiệm thời	DW1470	22140	AIX.25.039	S25-71304	26/09/2025	Trụ sở	

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
	gian cảm ứng Oxy hóa							
46	Thiết bị thí nghiệm Phun mù muối/ Tủ phun sương muối	JYWX-108	EFG-0017TN	AIX.25.040	S25-71305	26/09/2025	Trụ sở	
47	Lò nung	N/A	EFG-0014TN	AIX.25.041	S25-71306	26/09/2025	Trụ sở	
48	Tủ sấy	ED115	ED115-90100096	AIX.25.042	S25-71307	26/09/2025	Trụ sở	
49	Tủ sấy	HN101-02	EFG-0022TN	AIX.25.043	S25-71308	26/09/2025	Trụ sở	
50	Thiết bị thí nghiệm Cắt phẳng	EDJ-1	R2253	AIX.25.044	S25-71309	26/09/2025	Trụ sở	
51	Máy Nén ba trục	Digital Tritest	DT 1733-4-1123	AIX.25.045	S25-71310	26/09/2025	Trụ sở	
52	Máy Nén ba trục	HM-5030.3F	221169CC83	AIX.25.046	S25-71311	26/09/2025	Trụ sở	
53	Đầu đo chuyển vị điện tử thiết bị thử nén cô kết	HM-5320.3F	22116A141D	AIX.25.047	S25-71312	26/09/2025	Trụ sở	
54	Thiết bị thí nghiệm Mô đun đàn hồi E/ Cân Benkelman	H-1392.45	EFG-0018E	AIX.25.048	S25-71313	26/09/2025	Trụ sở	
55	Máy cắt cánh đo độ bền của đất / Phương tiện đo Mô men lực	ZSZ-1	9251	AIX.25.049	S25-71314	26/09/2025	Trụ sở	
56	Máy cắt cánh đo độ bền của đất / Phương tiện đo Mô men lực	ZSZ-1	9252	AIX.25.050	S25-71315	26/09/2025	Trụ sở	
57	Máy cắt cánh đo độ bền của đất / Phương tiện đo Mô men lực	DB50N	303457N	AIX.25.051	S25-71316	26/09/2025	Trụ sở	
58	Máy khoan và thiết bị thí nghiệm SPT	XY-1	N/A	AIX.25.052	M25-30649	26/09/2025	Trụ sở	
59	Máy khoan và thiết bị thí nghiệm SPT	XY-1A	N/A	AIX.25.053	M25-30650	26/09/2025	Trụ sở	
60	Máy khoan và thiết bị thí nghiệm SPT	VTL155	N/A	AIX.25.054	M25-30651	26/09/2025	Trụ sở	
61	Thiết bị thí nghiệm đo độ	SHORE D	D11569709	AIX.25.055	S25-71317	26/09/2025	Trụ sở	

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
	cứng							
62	Thiết bị thí nghiệm đo độ cứng	SH-A	39115313	AIX.25.056	S25-71318	26/09/2025	Trụ sở	
63	Thiết bị thử nghiệm lượng tách nước	ANS-1	028-05-033	AIX.25.057	S25-71319	26/09/2025	Trụ sở	
64	Máy đo độ dày lớp phủ DT - 157	DT157	2501002	AIX.25.064	S25-75614	16/10/2025	Trụ sở	
65	Tỷ trọng kế	151H	252649	AIX.25.065	S25-72240	10/01/2026	Trụ sở	
66	Thiết bị thí nghiệm Xác định Độ bền chịu áp suất bên trong						Trụ sở	
67	Máy đo mài mòn Los Angeles.						Trụ sở	
68	Kính hiển vi						Trụ sở	
69	Máy cát nước						Trụ sở	
70	Máy sàng tự động						Trụ sở	
71	Máy khuấy mẫu						Trụ sở	
72	Máy đo độ pH trong đất						Trụ sở	
73	Máy đo độ pH trong nước						Trụ sở	
74	Thiết bị đầm nện tiêu chuẩn cỡ nhỏ						Trụ sở	
75	Thiết bị đầm nện tiêu chuẩn cỡ lớn						Trụ sở	
76	Thiết bị thấm đất						Trụ sở	
77	Bộ thiết bị Cazagrande						Trụ sở	
78	Bộ thiết bị Vaxiliep						Trụ sở	

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
79	Thiết bị chế bị mẫu						Trụ sở	
80	Thiết bị hút chân không						Trụ sở	
81	Thiết bị đo tan rã						Trụ sở	
82	Thiết bị xuyên tĩnh trong phòng						Trụ sở	
83	Thiết bị đo trương nở						Trụ sở	
84	Thiết bị đo co ngót						Trụ sở	
85	Thiết bị đo góc ma sát của cát						Trụ sở	
86	Thiết bị nón cát						Trụ sở	
87	Thiết bị đo thấm trong hố khoan						Trụ sở	
88	Thiết bị chế bị mẫu máy nén ba trục						Trụ sở	
89	Thiết bị khoan tay						Trụ sở	
90	Thiết bị lấy mẫu hiện trường						Trụ sở	
91	Thiết bị xuyên động						Trụ sở	
92	Thiết bị đo các chỉ tiêu vật lý và cơ học của sét bentonite						Trụ sở	
93	Thiết bị thấm hiện trường						Trụ sở	
94	Thiết bị cắt nhanh hiện trường						Trụ sở	
95	Thiết bị thấm vật liệu rời						Trụ sở	
96	Kính mờ						Trụ sở	

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
97	Bộ ly tâm						Trụ sở	
98	Hôm nhôm						Trụ sở	
99	Bộ rây đất						Trụ sở	
100	Bộ rây cát						Trụ sở	
101	Bếp điện						Trụ sở	
102	Bình hút ẩm						Trụ sở	
103	Bình bão hòa						Trụ sở	
104	Cối chà đồng						Trụ sở	
105	Cối chà sứ						Trụ sở	
106	Chày cao su						Trụ sở	
107	Kính đậy mẫu						Trụ sở	
108	Khay chứa mẫu						Trụ sở	
109	Kẹp mẫu						Trụ sở	
110	Kẹp mẫu bão hòa						Trụ sở	
111	Dao gạt, dao gạt, cưa đất						Trụ sở	
112	Dao vòng						Trụ sở	
113	Bộ đậy mẫu						Trụ sở	
114	Đồng hồ bấm giây						Trụ sở	
115	Máy tính						Trụ sở	

STT	Tên máy móc, thiết bị			Thông tin thiết bị kiểm định/ hiệu chuẩn				
	Tên/loại	Model	Số seri	Kiểm định/ hoặc hiệu chuẩn	Số tem	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn	Nơi sử dụng	Ghi chú
116	Thuốc giầy						Trụ sở	
117	Kéo						Trụ sở	
118	Bình tỷ trọng						Trụ sở	
119	Bình tam giác						Trụ sở	
120	Ống lường 1000ml						Trụ sở	
121	Máy khoan gạch, đá						Trụ sở	
122	Máy cắt gạch, đá						Trụ sở	
123	Thiết bị thí nghiệm xuyên thùng động/ Thiết bị thí nghiệm côn rơi						Trụ sở	
124	Khuôn chế tạo mẫu/ Khuôn dập mẫu						Trụ sở	
125	Thiết bị thí nghiệm kháng ứng suất hình V liên tục						Trụ sở	
126	Thiết bị thí nghiệm xác định dung trọng xốp của cát, đá						Trụ sở	
127	Thiết bị thí nghiệm xác định sự thoát muối						Trụ sở	
128	Thùng ngâm mẫu						Trụ sở	
129	Bàn chải						Trụ sở	
130	Phễu thủy tinh, pipet, buret...						Trụ sở	

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM NỀN MÓNG VÀ ĐỊA KỸ THUẬT (Kèm theo công bố số 130/VKHTLMN ngày 31/03/2026 của Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp chuyên môn/ chứng chỉ	Nhiệm vụ/ Lĩnh vực thí nghiệm
1	Trần Thanh Tú	Trưởng phòng	- Thạc sĩ kỹ thuật - Kỹ sư địa chất	Quản lý, điều hành chung
2	Nguyễn Thúy Trang	Phó phòng	- Thạc sĩ kỹ thuật - Kỹ sư địa chất-dầu khí	Cùng với trưởng phòng điều hành hoạt động của phòng Giám sát các quy trình thí nghiệm, đảm bảo đúng kỹ thuật và tiêu chuẩn thí nghiệm.
3	Nguyễn Chí Nhân	Cán bộ kỹ thuật	- Thạc sĩ Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ sư địa chất-dầu khí (địa kỹ thuật)	Tổng hợp, báo cáo kết quả khảo sát và thí nghiệm. Kiểm soát chất lượng kết quả thí nghiệm
4	Võ Thị Phương Ngọc	Cán bộ kỹ thuật	- Thạc sĩ Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ sư địa chất-dầu khí (địa kỹ thuật)	Tổng hợp, báo cáo kết quả khảo sát và thí nghiệm. Kiểm soát chất lượng kết quả thí nghiệm
5	Bùi Hoàng Dương	Cán bộ kỹ thuật	- Thạc sĩ Địa kỹ thuật xây dựng - Cử nhân địa chất	Phụ trách kỹ thuật công tác thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm trong phòng Tổng hợp, báo cáo kết quả khảo sát và thí nghiệm.
6	Đỗ Khắc Trường	Cán bộ kỹ thuật	- Kỹ sư công trình thủy lợi	Phụ trách công tác thí nghiệm hiện trường và trong phòng
7	Đào Thị Nhung	Cán bộ kỹ thuật	- Kỹ sư kỹ thuật công trình	Phụ trách công tác thí nghiệm hiện trường và trong phòng
8	Phạm Văn Đức	Cán bộ kỹ thuật	- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng	Phụ trách kỹ thuật công tác thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm trong phòng
9	Trịnh Bá Ngà	Cán bộ kỹ thuật	- Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng	Phụ trách kỹ thuật công tác thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm trong phòng
10	Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thí nghiệm viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên	Phụ trách công tác thí nghiệm hiện trường và trong phòng
11	Đào Thị Phương	Thí nghiệm viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên	Phụ trách công tác thí nghiệm hiện trường và trong phòng
12	Trần Thị Ngọc Thùy	Thí nghiệm viên	Chứng chỉ thí nghiệm viên	Phụ trách công tác thí nghiệm hiện trường và trong phòng

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định khi Giấy chứng nhận bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

*Đăng ký lần đầu, ngày 5/6/1993; Đăng ký lần thứ hai, ngày 01/8/2003
Đăng ký lần thứ ba, ngày 29/11/2005; Đăng ký lần thứ tư, ngày 12/01/2006
Đăng ký lần thứ năm, ngày 03/12/2008; Đăng ký lần thứ sáu, ngày 07/12/2011
Đăng ký lần thứ bảy, ngày 27/7/2015*

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Southern Institute of Water Resources Research

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: SIWRR

Trụ sở chính:

Số 658 Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số vốn: 64.635.159.000 đồng

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Quyết định số: 55/2008/QĐ-BNN ngày 24/4/2008

(trước đây thành lập theo Quyết định số 864/QĐ-TC ngày 19/8/1978 của Bộ Thủy lợi)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Trần Bá Hoàng

CMND: số 024141532

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Ngày cấp: 01/3/2007

SỐ ĐĂNG KÝ : A - 106

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và triển khai về thủy lợi, thủy điện, bảo vệ môi trường ở các tỉnh phía Nam, bao gồm: Chiến lược phát triển thủy lợi; Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên đất, nước ở các lưu vực sông; Chính trị sông, bảo vệ bờ sông, phòng chống lũ, lụt và giảm nhẹ thiên tai; Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nguồn nước, quy hoạch, xây dựng và vận hành hệ thống thủy lợi, đê điều, thủy sản, nông nghiệp, nông thôn; Thủy nông cải tạo đất, môi trường, xử lý nước; Thủy lợi phục vụ thủy sản, quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện; Công nghệ xây dựng công trình thủy lợi; Vật liệu xây dựng, kết cấu công trình; Nền móng và địa kỹ thuật; Thủy công, thủy lực và mô hình vật lý các công trình thủy lợi, thủy điện; Công nghệ thông tin và tự động hóa.
 - Chuyển giao, ứng dụng và triển khai kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất; Xây dựng quy trình quản lý vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi, thủy sản; Thiết kế xây dựng mô hình thử nghiệm.
 - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ kết quả nghiên cứu; Xuất nhập khẩu công nghệ, vật tư, thiết bị thủy lợi, thủy điện, môi trường; Đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục công trình kết cấu hạ tầng.
 - Tư vấn xây dựng về quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng, quan trắc môi trường, đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, khảo sát xây dựng, thiết kế, thẩm tra, tham gia thẩm định, giám định, giám sát xây dựng, quản lý dự án; Thí nghiệm thủy lực, vật liệu, kết cấu, nền móng, địa kỹ thuật, hóa môi trường thuộc các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình thủy điện, dân dụng, môi trường, đường nông thôn, bến phà, đường thủy nội địa, hàng hải và công trình hạ tầng kỹ thuật; Lập đề án khai thác nước mặt, nước dưới đất, xả nước thải vào nguồn; Tham gia biên soạn quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật; Thông tin, tiếp thị khoa học công nghệ trong các lĩnh vực nghiên cứu nêu trên.
 - Hợp tác trong nước, quốc tế về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực trong các lĩnh vực hoạt động của Viện.
- (Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Văn Tùng

Số: 34^B QĐ/TCCB/VKH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 5 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM
V/v thành lập phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật thuộc Phòng nghiên cứu
nền móng Địa kỹ thuật - Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

- Căn cứ quyết định số 75/2002/BNN/QĐ-TCCB ngày 19/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;
- Căn cứ quyết định số 11/2003/QĐ-BXD ngày 12/5/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức hành chính & Đào tạo và Trưởng phòng Kế hoạch - TCKT - Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật thuộc Phòng nghiên cứu nền móng và địa kỹ thuật - Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.

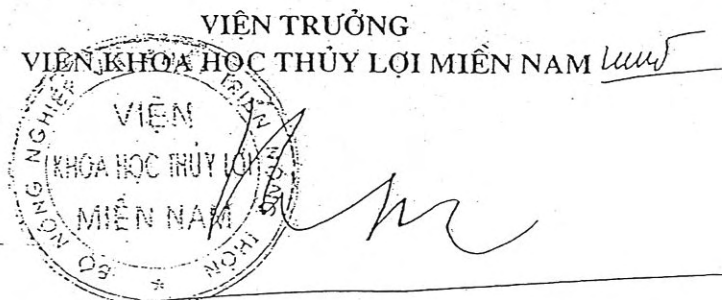
Điều 2: Phòng thí nghiệm địa kỹ thuật có nhiệm vụ thí nghiệm và thực hiện các phép thử theo các chỉ tiêu đã được Bộ Xây dựng công nhận theo quyết định số 1564/QĐ-BXD ngày 21/9/2001 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về khả năng thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật - Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam. Hoạt động của phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật phục vụ cho công tác chuyên môn của Phòng nghiên cứu nền móng - Địa kỹ thuật được quy định tại điểm 10 điều 9 quyết định 1342/QĐ/BNN-TCCB ngày 8/5/2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê chuẩn điều lệ tổ chức của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.

Điều 3: Trưởng, phó phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật do Viện trưởng Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam bổ nhiệm (và miễn nhiệm). Các thí nghiệm viên của phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật thuộc lực lượng cán bộ kỹ thuật của phòng nghiên cứu Nền móng - Địa kỹ thuật. Thí nghiệm viên phải có chứng chỉ đào tạo chuyên môn do các cơ quan có thẩm quyền cấp.

Điều 4: Các ông trưởng phòng Tổ chức hành chính & Đào tạo, Kế hoạch - TCKT, Trưởng phòng nghiên cứu Nền móng - Địa kỹ thuật và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Binh*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu HC.



PGS.TS. Lê Sâm

Số: 152 /QĐ-VKHTLMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao phụ trách Phòng

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Căn cứ Quyết định số 2862/QĐ/BNN-TCCB ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam; Quyết định số 604/QĐ-VKHTLVN ngày 21/11/2008 của Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;

Căn cứ ý kiến thống nhất tại cuộc họp của Đảng ủy - Ban Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam tháng 8/2019;

Xét nhu cầu công tác và năng lực chuyên môn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao ông Trần Thanh Tú: Thạc sĩ, Nghiên cứu viên, Phó trưởng Phòng Nghiên cứu Nền móng và Địa kỹ thuật nhận nhiệm vụ Phụ trách Phòng Nghiên cứu Nền móng và Địa kỹ thuật kể từ ngày 01/9/2019.

Ông Trần Thanh Tú được hưởng hệ số phụ cấp theo qui định hiện hành (0.6);

Điều 2. Ông Trần Thanh Tú chịu trách nhiệm nhận bàn giao toàn bộ công tác quản lý, điều hành Phòng và các công việc liên quan từ ông Nguyễn Văn Cửu kể từ 01/9/2019 (*Bảng văn bản*).

Điều 3. Trưởng Phòng: Tổ chức, Hành chính; Kế hoạch, Tài chính; Phòng Nghiên cứu Nền móng và Địa kỹ thuật; các đơn vị thuộc Viện và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Viện KHTLVN (để b/c);
- Lưu VT, TCHC.



VIỆN TRƯỞNG

Trần Bá Hoàng

Số: 380/QĐ-VKHTLMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý Phòng thí nghiệm LAS-XD 155

Căn cứ Quyết định số 2862/QĐ/BNN-TCCB ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ/VKHTLVN - TCHC ngày 21/11/2008 của Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Ban lãnh đạo Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;

Xét đề nghị của Phòng Nghiên cứu Nền móng và Địa kỹ thuật về việc đề nghị bổ nhiệm lại Trưởng phòng Thí nghiệm LAS-XD 155;

Xét nhu cầu công tác và năng lực chuyên môn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm lại ông Trần Thanh Tú - Thạc sĩ, Nghiên cứu viên chính, Trưởng phòng Nghiên cứu Nền móng và Địa kỹ thuật tiếp tục giữ chức vụ Trưởng phòng Thí nghiệm LAS-XD 155 thuộc Phòng Nghiên cứu Nền móng và Địa Kỹ thuật, Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam.

Thời hạn bổ nhiệm lại là 05 năm kể từ ngày 01/9/2024.

Điều 2. Ông Trần Thanh Tú căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, Quy chế của Phòng Thí nghiệm LAS-XD 155 và Phòng Nghiên cứu Nền móng và Địa kỹ thuật để quản lý, điều hành hoạt động của Phòng Thí nghiệm theo quy định.

Điều 3. Trưởng Phòng: Tổ chức - Hành chính; Kế hoạch - Tài chính; Nghiên cứu Nền móng và Địa kỹ thuật, Thí nghiệm LAS-XD 155; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hồ sơ viên chức;
- Lưu VT, TCHC.



Số: 1078 /QĐ - VKHTLMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm cán bộ

Căn cứ Quyết định số 2862/QĐ/BNN-TCCB ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam; Quyết định số 604/QĐ/VKHTLVN – TCHC ngày 21/11/2008 của Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam;

Căn cứ giấy đề nghị ngày 04 tháng 6 năm 2012 của Trưởng phòng Nghiên cứu Nền móng & Địa kỹ thuật về việc đề nghị bổ nhiệm Lãnh đạo **Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật xây dựng (mã số LAS-XD 155)**;

Xét nhu cầu công tác và năng lực chuyên môn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm có thời hạn **Thạc sĩ Nguyễn Thúy Trang**: Nghiên cứu viên, Phó trưởng phòng Nghiên cứu Nền móng & Địa kỹ thuật, Trưởng bộ môn Địa kỹ thuật xây dựng thuộc Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam kiêm giữ chức vụ **Phó Trưởng Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật xây dựng thuộc Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam (mã số LAS-XD 155)** kể từ ngày 01/9/2012.

Điều 2. Bà Nguyễn Thúy Trang căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế phòng thí nghiệm và nhiệm vụ được Trưởng phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật xây dựng phân công để quản lý, tổ chức, triển khai công tác.

Điều 3. Trưởng Phòng: Tổ chức - Hành chính; Kế hoạch, Tài chính; Nghiên cứu Nền móng & Địa kỹ thuật; Trưởng bộ môn NC Địa kỹ thuật – Xây dựng; Trưởng các đơn vị thuộc Viện và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu TC HC.



Tăng Đức Thắng

THÔNG TIN CÁ NHÂN



.....
Chữ ký của người được
cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Trần Thanh Tú**
Ngày tháng năm sinh: **10/10/1978**
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): **051078000182**
Cấp ngày: **31/05/2017** tại Cục CS ĐKQL CT và DLQG về dân cư
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **Đại học Bách Khoa**
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư Địa chất và Dầu Khí**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Khảo sát địa chất công trình	I	từ 04/5/2022 đến 04/5/2027

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2022

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC
CÔNG TÁC
PHÍA NAM
BỘ XÂY DỰNG

Ngô Hoàng Nguyên

Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:

1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động xây dựng trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.
3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.
4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.
5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: BXD-00001064

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 193/QĐ-CPN-CN ngày 04/5/2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành
theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của
Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
Đại học Bách Khoa
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY
ngành Địa chất & Dầu khí
hạng Giỏi năm tốt nghiệp 2001
và cộng nhận danh hiệu

KỸ SƯ ĐỊA CHẤT

cho Trần Thanh Tú
sinh ngày 10.10.1978 tại Quảng Ngãi
..... ngày 23 tháng 03 năm 2001

Hiệu trưởng TS. PHAN THỊ TƯƠI

Khoa trưởng
73. Huỳnh Thị Minh Hằng



Số hiệu bằng

B 140014

Số vào sổ

118ĐC96

Chữ ký của người được cấp bằng

Trần Thanh Tú
Trần Thanh Tú



BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Engineering

UPON : *Trần Thanh Tú*

BORN ON : *10/10/1978* IN : *Quang Ngãi Prov.*

GRADUATED ON : *Jan 04, 2007*

Số đăng ký : *CH072443*
(Registration N°)

BM: *0147571902*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

**Bằng Thạc sĩ
Kỹ Thuật**

CHO : *Trần Thanh Tú*

SINH NGÀY : *10-10-1978* TẠI : *QUANG NGÃI*

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY : *04 THÁNG 01 NĂM 2007*

TP. Hồ Chí Minh, ngày *26* tháng *03* năm *2007*

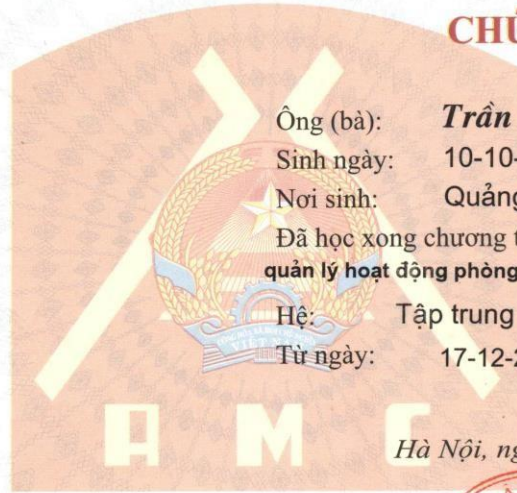


HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS PHAN THỊ TÚ

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG NHẬN

Ông (bà): **Trần Thanh Tú**
Sinh ngày: 10-10-1978
Nơi sinh: Quảng Ngãi
Đã học xong chương trình: **Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng**
Hệ: **Tập trung**
Từ ngày: 17-12-2012 đến ngày: 21-12-2012

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2012

Giám đốc

HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ



Vào sổ ĐK số: 0646-2012

HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY
AND INDUSTRIAL EQUIPMENT



It is hereby certified that :

Trần Thanh Tú

Has successfully passed Training Course on
Geotechnical consultancy supervision

On June 2007

By the RECTIE

Nr. 61 /2007/TVGS2-TTCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Thanh Tú

Chứng nhận :
Năm sinh : 1978 Quê quán : Quảng Ngãi

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về

Tư vấn Giám sát địa kỹ thuật

Thời gian tổ chức : Tháng 6 năm 2007.

Do Trung tâm NCCN&TBCN-Đại học Bách khoa
TP.Hồ Chí Minh tổ chức

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2007

Giám Đốc



PGS.TS. Vũ Đình Chính

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. **Tran Thanh Tu**

Has successfully passed Training Course on

**Testing Methods for Determining the
Fundamental Properties of Soil**

on June 2001

by the IBST

Nr. 116/2001/IBST -TNXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chúng nhận: Ông **Trần Thanh Tú**

Năm sinh: 1978 - Quê quán: Quảng Ngãi

Cơ quan: Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

**Phương pháp xác định các tính chất
cơ bản của Đất**

Thời gian tổ chức: Tháng 6 năm 2001

Do Viện KHCN Xây dựng & LH KHĐC-NM-VLXD tổ chức

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2001

Viện trưởng
VIỆN KHCN XÂY DỰNG

PGS., TS. Nguyễn Tiến Đích

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION
INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY
(IBST)

GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo Thí nghiệm Xây dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIAO THÔNG VẬN TẢI



Số: 502 QĐ/KHCN-GTVT
Số hiệu chứng chỉ: 1018/VKNCN-TNV

Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào Quy định về việc mở lớp đào tạo ngắn hạn
thi nghiệm viên và lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thi nghiệm
kiểm tra chất lượng công trình giao thông ban hành kèm theo
Quyết định 1284/QĐ-BGTVT ngày 8/5/2003 của Bộ trưởng
Bộ Giao thông vận tải.

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CẤP

CHỨNG CHỈ

Cho ông (bà): *Trần Thành Tú*

Sinh ngày: *10* tháng *10* năm 19*78*

Quê quán: *Quảng Ngãi*

Đơn vị công tác: *Kiên Khoa học Thủy Lợi MN.
Bộ Tổng nghiệp vụ Phát triển NT*

Đã học xong chương trình: *Đào tạo ngắn hạn thi nghiệm viên
chuyên ngành xây dựng Giao thông - K19*

Đạt loại: *Giỏi*

(Chứng chỉ có giá trị 5 năm kể từ ngày cấp)

Hà Nội, ngày: *25* tháng *6* năm 200*7*

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Nguyễn Hoàng Huyền

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT

**CHỨNG CHỈ
THÍ NGHIỆM VIÊN**

THÔNG TIN CÁ NHÂN



.....
Chữ ký của người được
cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Nguyễn Thúy Trang**
Ngày tháng năm sinh: **18/06/1977**
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): **079177012011**
Cấp ngày: **09/05/2021** tại Cục cảnh sát
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **Đại học bách khoa - Đại học Quốc gia**
Tp. Hồ Chí Minh
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **ThS, Kỹ sư địa chất, dầu khí**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Khảo sát địa chất công trình	I	từ 20/02/2024 đến 20/02/2029

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024



KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ
HOẠT ĐỘNG
XÂY DỰNG

Nguyễn Chí Hiếu

Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:

- Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động xây dựng trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.
- Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.
- Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.
- Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Số: BXD-00021897

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/QĐ-HĐXD-CN ngày 20/2/2024)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Engineering
Geology and Petroleum Engineering

UPON : *Nguyen Thuy Trang*

BORN ON : Jun. 18, 1977 ... IN : Ho Chi Minh City ...

YEAR OF GRADUATION : 2001

Số đăng ký : 108DC96
(Registration N°)

BB 00280/71KH2 . . .



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

Bằng Kỹ sư
Địa chất - Dầu khí

CHO : *Nguyễn Thuy Trang*

SINH NGÀY : 18/06/1977 ... TẠI : TP. Hồ Chí Minh ...

NĂM TỐT NGHIỆP : 2001. HỆ : Chính Quy ...

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 11 năm 2001



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Engineering

UPON : *Nguyễn Thủy Trang*

BORN ON : *Jun 18, 1977* IN : *Ho Chi Minh City*

GRADUATED ON : *Jan 04, 2007*

Số đăng ký : *CH07-0101*
(Registration N^o)

BM: 01473/71KH2



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

**Bằng Thạc sĩ
Kỹ Thuật**

CHO : *Nguyễn Thủy Trang*

SINH NGÀY : *18-06-1977* TẠI : *TP. HỒ CHÍ MINH*

BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY : *04 THÁNG 01 NĂM 2007*

TP. Hồ Chí Minh, ngày *26* tháng *03* năm *2007*

HIỆU TRƯỞNG *emg*



PBS.TS PHAN THỊ TƯỜNG

E
D
C

H O C H I M I N H



TT ĐÀO TẠO & PHÁT TRIỂN SẮC KÝ TP. HCM
Center for Education & Development of Chromatography

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE

Nº 03274

Nguyễn Thúy Trang

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Đã tham gia khóa đào tạo

QUẢN LÝ VÀ KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN PHÒNG THÍ NGHIỆM

Từ ngày 24/4/2008 đến ngày 25/4/2008

Having completed the short term training course on

LABORATORY SAFETY : MANAGEMENT AND TECHNIQUES

From April 24 to 25, 2008

GST& CHU PHẠM NGỌC SƠN

Giảng Viên
Lecturer



TRẦN NGỌC SƯƠNG

Giám Đốc
Director

HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY
AND INDUSTRIAL EQUIPMENT



It is hereby certified that:

Nguyen Thuy Trang

Has successfully passed Training Course on
*Testing Methods for Determining the
Fundamental Properties of Soil*

On July 2003

By the RECTIE

Nr. 67 /2003/TTCN-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HỒ CHÍ MINH

Chúng nhận : *Nguyễn Thuy Trang*

Năm sinh : 1977 Quê quán : TP.Hồ Chí Minh

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về

*Phương pháp xác định
các tính chất cơ bản của Đất*

Thời gian tổ chức : Tháng 7 năm 2003

Do Trung tâm NCCN&TBCN-Đại học Bách khoa
TP.Hồ Chí Minh tổ chức

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2003



TS. *Đậu Văn Ngo*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HCM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY AND INDUSTRIAL EQUIPMENT
(RECTIE)



GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo thí nghiệm viên đất xây dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Engineering
Geology & Petroleum Engineering
..... *Geotechnics*

UPON : ... *Nguyen Chi Nhan* ...

BORN ON : ... Feb. 22, 1986 ... IN : Ben Tre

YEAR OF GRADUATION : ... 2009

Số đăng ký : 77ĐC04....
(Registration N°)

BB 00767/018KH2/2008

Mã số SV (ID):
30401742



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

Bằng Kỹ sư
Địa chất – Dầu khí
..... *Địa.kỹ.thuật*

CHO : ... *Nguyễn Chi Nhan*

SINH NGÀY : ... 22/02/1986 ... TẠI : ... Bến Tre

NĂM TỐT NGHIỆP : 2009 .. HỆ : ... Chính Quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2009

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
BÁCH KHOA

PGS. TS. Vũ Đình Thành

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

has conferred the degree of

Master of Engineering

in Geotechnical Engineering

Upon: *Mr. Nguyen Chi Nhan*

Date of birth: February 22, 1986

Ho Chi Minh City, May 19, 2020

Given under the seal of
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



cấp bằng

Thạc sĩ

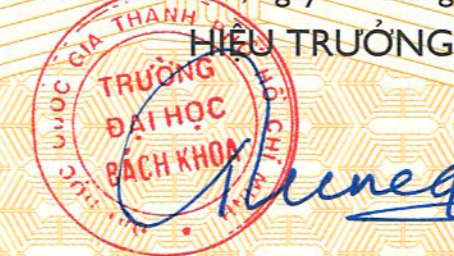
Ngành: Địa kỹ thuật xây dựng

Cho: *Ông Nguyễn Chí Nhân*

Ngày sinh: 22/02/1986

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020



Mai Thanh Phong
PGS. TS Mai Thanh Phong

Số hiệu/ No: QH09201800696

Số vào sổ cấp bằng/ Reg. No: CH20-0087

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẰNG THẠC SĨ

**HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY
AND INDUSTRIAL EQUIPMENT**



It is hereby certified that:

Mr. **Nguyen Chi Nhan**

Has successfully passed Training Course on

***Testing Methods for Determining the
Fundamental Properties of Soil***

On September 2013

By the RECTIE.

Nr. 09/2013/TTCN-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP. HỒ CHÍ MINH**

Chứng nhận Ông: **Nguyễn Chí Nhân**

Năm sinh: 1986

Quê quán: Bến Tre

CMND số: 321168572 do CA tỉnh Bến Tre cấp ngày
28/08/2000

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm viên
chuyên ngành xây dựng lĩnh vực

Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất

Thời gian: từ ngày 16/9 đến 25/9 năm 2013

TP.HCM, ngày 25 tháng 09 năm 2013

Giám đốc



PGS.TS. Đậu Văn Ngọ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP. HCM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY AND
INDUSTRIAL EQUIPMENT
(RECTIE)**



CHỨNG CHỈ

(Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng)

**CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE**

THÔNG TIN CÁ NHÂN



.....
Chữ ký của người được
cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Võ Thị Phương Ngọc**
Ngày tháng năm sinh: **12/10/1985**
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): **093185000531**
Cấp ngày: **27/09/2019** tại Cục CS ĐKQL CT và DLQG về dân cư
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh**
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư địa chất - dầu khí**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Khảo sát địa chất công trình	I	từ 04/5/2022 đến 04/5/2027

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2022

X. KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC
CÔNG TÁC
PHÍA NAM
BỘ XÂY DỰNG
Ngô Hoàng Nguyên

Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:

1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động xây dựng trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.
3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.
4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.
5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: BXD-00140997

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 193/QĐ-CPN-CN ngày 04/5/2022)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Master of Engineering

UPON : **Vo Thi Phuong Ngoc**
BORN ON : **12/10/1985** IN : **Hau Giang**
GRADUATION ON : **20/04/2016**

Số đăng ký : **CH16-0232**
(Registration N°)

BM **08220/72KH2/2014**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

**Bằng Thạc sĩ
Kỹ thuật**

CHO : **Võ Thị Phương Ngọc**
SINH NGÀY : **12/10/1985** TẠI : **Hậu Giang**
BẢO VỆ LUẬN ÁN NGÀY **08** THÁNG **01** NĂM **2016**

TP. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **04** năm **2016**



PGS.TS Vũ Đình Thành

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
HEREBY CONFERS THE DEGREE OF

Bachelor of Engineering
Geology & Petroleum Engineering
.....*Geotechnics*.....

UPON : *Võ Thị Phương Ngọc*

BORN ON : . . Oct. 12, 1985 . IN : .Hau Giang

YEAR OF GRADUATION : 2009

Số đăng ký : ..74ĐC04...
(Registration N°)

BB 00765/018KH2/2008

Mã số SV (ID):
30401693



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
CẤP

Bằng Kỹ sư
Địa chất – Dầu khí
.....*Địa.kỹ.thuật*.....

CHO : *Võ Thị Phương Ngọc*

SINH NGÀY : . . 12/10/1985 . . TẠI : .Hậu Giang

NĂM TỐT NGHIỆP: . 2009 . . HỆ: . Chính Quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày .20 tháng .03 năm . 2009



PGS. TS. Vũ Đình Thành

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY - HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF NATURAL SCIENCES

HEREBY CONFERS THE DEGREE OF
Bachelor of Science

... IN GEOLOGY ...

UPON **BUI HOANG DUONG**

BORN ON : Jan 16, 1992. IN : Long An

YEAR OF GRADUATION : 2014

RANK: Credit

Số đăng ký : 31DC/T9.14
(Registration N°)

TB . 03581/30KH2/2013

1016073



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

CẤP

Bằng Cử nhân

... ĐỊA CHẤT ...

CHO : **BÙI HOÀNG DƯƠNG**

SINH NGÀY : 16/01/92. TẠI : Long An

NĂM TỐT NGHIỆP : 2014. HÈ : Chính quy

HẠNG: Khá

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18. tháng 09 năm 2014

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. TRẦN LINH THƯỚC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIET NAM NATIONAL UNIVERSITY HO CHI MINH CITY
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

has conferred the degree of

Master of Engineering

in Geotechnical Engineering

Upon: **Mr. Bui Hoang Duong**

Date of birth: **January 16, 1992**

Ho Chi Minh City, **May 19, 2020**

Given under the seal of
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



cấp bằng

Thạc sĩ

Ngành: **Địa kỹ thuật xây dựng**

Cho: **Ông Bùi Hoàng Dương**

Ngày sinh: **16/01/1992**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2020



PGS. TS Mai Thanh Phong

Số hiệu/ No: **QH09201800694**

Số vào sổ cấp bằng/ Reg. No: **CH20-0085**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẰNG THẠC SĨ

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY
(IBST)

GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo Thí nghiệm Xây Dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TEST TRAINING COURSE

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. **BUI HOANG DUONG**

Has successfully passed the Training Course on

***Field and Laboratory Testing Methods for
Determining the Physico-Mechanical
Properties of Soils***

Ref. N^o: 11937 /2015/VKH -TNXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **BUI HOANG DUONG**

Ngày sinh: 16/01/1992 - Quê quán: Long An

Cơ quan: Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

***Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý
của đất trong phòng và hiện trường***

Thời gian tổ chức: Từ ngày 14/4/2015 đến ngày 08/5/2015

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2015



VIỆN TRƯỞNG

TS. Trịnh Việt Cường

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

WATER RESOURCES UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) **MR. DO KHAC TRUONG**
Born on: **02/01/1984**
Major in: **Hydraulic Engineering**
Ranking: **Average good**
Mode of study: **Part-time**



Serial number: **A130513**

Reference number: **116.SaiGon16**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: Bằng kỹ sư

Cho: **ĐỖ KHẮC TRUÔNG**
Giới tính: **Nam**
Ngày, tháng, năm sinh: **02/01/1984**
Ngành đào tạo: **Công trình Thủy lợi**
Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình Khá**
Hình thức đào tạo: **Vừa làm vừa học**

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2011.

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **A130513** GS.TS. NGUYỄN QUANG KIM

Số vào sổ cấp bằng: **116.SaiGon16**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HCM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ &
THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY AND INDUSTRIAL EQUIPMENT
(RECTIE)



GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo thí nghiệm viên đất xây dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE

HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY
AND INDUSTRIAL EQUIPMENT



It is hereby certified that :

Do Khae Truong

Has successfully passed Training Course on
***Testing Methods for Determining the
Fundamental Properties of Soil***

On February 2006

By the RECTIE

Nr. /2006/TTCN-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC

**TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ & THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HỒ CHÍ MINH**

Chứng nhận : ***Đỗ Khắc Trường***

Năm sinh : 1984 Quê quán : Hưng Yên

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về

***Phương pháp xác định
các tính chất cơ bản của Đất***

Thời gian tổ chức : Tháng 2 năm 2006

Do Trung tâm NCCN&TBCN-Đại học Bách khoa
TP.Hồ Chí Minh tổ chức

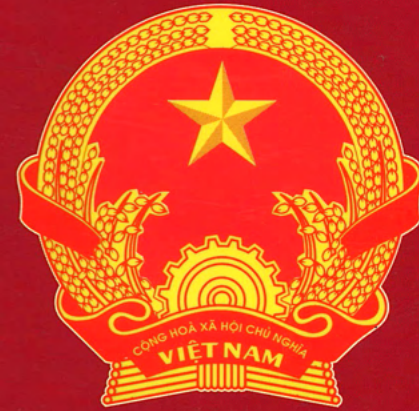
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2006

Giám Đốc



TS. Đậu Văn Ngo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
WATER RESOURCES UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Major in: Civil Engineering

Upon: **MS. DAO THI NHUNG**
Date of birth: **12 February 1986**
Year of graduation: **2011**
Degree classification: **Ordinary**
Mode of study: **Part-time**

Reg. No: 464.SG16.1447.55.2011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Ngành đào tạo: Kỹ thuật Công trình

Cho: **BÀ ĐÀO THỊ NHUNG**
Ngày sinh: **12/02/1986**
Năm tốt nghiệp: **2011**
Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình**
Hình thức đào tạo: **Vừa làm vừa học**

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **046014** **GS.TS. NGUYỄN QUANG KIM**

Số vào sổ cấp bằng: 464.SG16.1447.55.2011

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HCM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ &
THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY AND INDUSTRIAL EQUIPMENT
(RECTIE)



GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo thí nghiệm viên đất xây dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE

HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY
AND INDUSTRIAL EQUIPMENT



It is hereby certified that :

Đào Thị Nhung

Has successfully passed Training Course on
*Testing Methods for Determining the
Fundamental Properties of Soil*

On June 2006

By the RECTIE

Nr. 17/2006/TTCN-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ & THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP. HỒ CHÍ MINH

Chứng nhận : *Đào Thị Nhung*

Năm sinh : 1986 - Quê quán : Hà Tĩnh

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về

*Phương pháp xác định
các tính chất cơ bản của Đất*

Thời gian tổ chức : Tháng 6 năm 2006

Do Trung tâm NCCN&TBCN-Đại học Bách khoa
TP. Hồ Chí Minh tổ chức

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2006

Giám Đốc



PGS. TS. Vũ Đình Chính

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

WATER RESOURCES UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Major in: Civil Engineering

Upon: **MR. PHAM VAN DUC**

Date of birth: **08 January 1988**

Year of graduation: **2013**

Degree classification: **Ordinary**

Mode of study: **Part-time**

Reg. No: 505.SG18.48.41

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Ngành đào tạo: Kỹ thuật công trình xây dựng

Cho: **ÔNG . PHẠM VĂN ĐỨC**

Ngày sinh: **08/01/1988**

Năm tốt nghiệp: **2013**

Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình**

Hình thức đào tạo: **Vừa làm vừa học**

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **159307** GS.TS. NGUYỄN QUANG KIM

Số vào sổ cấp bằng: 505.SG18.48.41

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY
(IBST)

GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo Thí nghiệm Xây Dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TEST TRAINING COURSE

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. PHAM VAN DUC

Has successfully passed the Training Course on

**Field and Laboratory Testing Methods for
Determining the Physico-Mechanical
Properties of Soils**

Ref. N^o: 11938 /2015/VKH -TNXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông PHẠM VĂN ĐỨC

Ngày sinh: 08/01/1988 - Quê quán: Hà Tĩnh

Cơ quan: Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

**Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý
của đất trong phòng và hiện trường**

Thời gian tổ chức: Từ ngày 14/4/2015 đến ngày 08/5/2015

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2015



TS. Trịnh Việt Cường

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Civil Engineering

(Civil and Industrial Constructions)

Upon: *Mr. Trinh Ba Nga*

Date of birth: 27 Aug 1987

Year of graduation: 2016

Degree classification: Average good

Mode of study: Part – time

Reg. No: 7075

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG KỸ SU

Kỹ thuật công trình xây dựng

(Xây dựng dân dụng và công nghiệp)

Cho: *Ông. Trinh Ba Nga*

Ngày sinh: 27/08/1987

Năm tốt nghiệp: 2016

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình - Khá

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2016



Số hiệu: 227285

Số vào sổ cấp bằng: 7075

PGS.TS. Nguyễn Văn Thư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HCM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ
VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY AND INDUSTRIAL EQUIPMENT
(RECTIE)



GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo thí nghiệm viên đất xây dựng)

CERTIFICATE

OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE

HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY
AND INDUSTRIAL EQUIPMENT



It is hereby certified that :

Trinh Ba Nga

Has successfully passed Training Course on
***Testing Methods for Determining the
Fundamental Properties of Soil***

On July 2009

By the RECTIE

Nr. 14 /2009/TNV7-TTCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HỒ CHÍ MINH

Chứng nhận : ***Trinh Bá Nga***

Năm sinh : 1987 Quê quán : Yên Bái

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về

***Phương pháp xác định
các tính chất cơ bản của Đất***

Thời gian tổ chức : Tháng 7 năm 2009.

Do Trung tâm NCCN&TBCN-Đại học Bách khoa
TP.Hồ Chí Minh tổ chức

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2009

Giám Đốc



TS. Đậu Văn Ngo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HCM
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ &
THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY AND INDUSTRIAL EQUIPMENT
(RECTIE)



GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo thí nghiệm viên đất xây dựng)

CERTIFICATE

OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE

HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
RESEARCH CENTER FOR TECHNOLOGY
AND INDUSTRIAL EQUIPMENT



It is hereby certified that :

Nguyen Thi Hoang Anh

Has successfully passed Training Course on
**Testing Methods for Determining the
Fundamental Properties of Soil**

On June 2005

By the RECTIE

Nr. **49** /2005/TTCN-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ & THIẾT BỊ
CÔNG NGHIỆP ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP.HỒ CHÍ MINH

Chứng nhận : *Nguyễn Thị Hoàng Anh*
Năm sinh : 1976 Quê quán : TP.Hồ Chí Minh
Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về

**Phương pháp xác định
các tính chất cơ bản của Đất**

Thời gian tổ chức : Tháng 6 năm 2005
Do Trung tâm NCCN&TBCN-Đại học Bách khoa
TP.Hồ Chí Minh tổ chức

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 6 năm 2005



PGS. TS. *Vũ Đình Chính*

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY
(IBST)

GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo Thí nghiệm Xây Dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TEST TRAINING COURSE

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mrs. **Dao Thi Phuong**

Has successfully passed the Training Course on
**Field and Laboratory Testing Methods for
Determining the Physico-Mechanical
Properties of Soils**

in April 2011

Ref. N^o: 8661 /2011/VKH - TNXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chúng nhận: Bà **Đào Thị Phương**

Ngày sinh: **03/05/1986**

Quê quán: **Nam Định**

Cơ quan: Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam

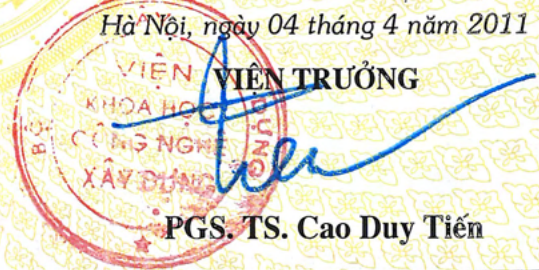
Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

**Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý của
đất trong phòng và hiện trường**

Thời gian: Từ ngày 08/3/2011 đến 26/3/2011

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2011



PGS. TS. Cao Duy Tiến

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP. HCM
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
BÁCH KHOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
BACH KHOA HCMC SCIENCE
TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY
(BKTECHS)**



CHỨNG CHỈ

(Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng)

**CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TESTING TRAINING COURSE**

HOCHIMINH CITY UNIVERSITY OF TECHNOLOGY
BACH KHOA HCMC SCIENCE
TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY



It is hereby certified that:
Mr. **Tran Thi Ngoc Thuy**
Has successfully passed Training Course on
*Field and Lab. Test for Determining the
Properties of Soil and Rock*
Training time: From 06 to 18 January 2020
By the BKTECHS.

Ref. N°: 01/2020/CTCPKHCN-TNV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
BÁCH KHOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chứng nhận Bà: **Trần Thị Ngọc Thùy**
Năm sinh: 1989
Quê quán: Thừa Thiên - Huế
CMND số: 241142987 do CA tỉnh Đắk Lắk cấp ngày
23/08/2017
Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm viên
chuyên ngành xây dựng lĩnh vực:
*Thí nghiệm hiện trường và trong phòng thí nghiệm
xác định các tính chất cơ lý của đất đá*
Thời gian: từ ngày 06 đến 18 tháng 01 năm 2020

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

PGS.TS. **Đậu Văn Ngo**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam và Biên bản đánh giá ngày 04 tháng 9 năm 2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam

Địa chỉ: Số 658 Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế: 0301218641

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật Xây dựng

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 155

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế cho Giấy chứng nhận số 309/GCN-BXD ngày 09 tháng 04 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam;
Sở XD tỉnh Bình Dương;
TT thông tin (Website);
Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG

VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



★ Vũ Ngọc Anh

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 155**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Số:
263 /GCN-BXD, ngày **08** tháng **9** năm 2022)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
1	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27; EN 933-1:2012; JIS A 1102:2014; ISO 6274:1982
2	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84, AASHTO T85; ASTM C127, ASTM C128
3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; AASHTO T85; EN 1097-6:2013, EN 1097
4	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; JIS A 1104:2006; ASTM C29; AASHTO T19; EN 1097
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255; EN 1097-5:2008; JIS A1125:2007
6	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hl sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; JIS A1137, JIS A1103; ASTM C117, ASTM C142; EN 933-1:2012; AASHTO T11, AASHTO T112
7	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21; JIS A1105, JIS A1142
8	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938; JIS M0302
9	XĐ độ nén đập và hệ số hóa mềm của vật liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
10	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; JIS A11121; ASTM C131; ASTM C535; AASHTO T96, AASHTO T327
11	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335; EN 933-3:12, EN 933-4:08, EN 933-5:98
12	Xác định khả năng phản ứng kiềm- silic	TCVN 7572-14:2006
13	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006
14	Xác định hàm lượng sulfat, sulfit	TCVN 7572-16:2006
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; JIS A1126:07
16	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
17	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
18	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN		
19	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ cứng lớp mặt; Lực uốn gãy	TCVN 6065:1995
THỬ NGHIỆM GẠCH GÓM ÓP LÁT		
20	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
21	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
22	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
23	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016
THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY		
24	Xác định hình dạng và kích thước ngoại quan	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67
25	Xác định độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67
26	Xác định độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67
27	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67
28	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67
29	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
30	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ mài mòn; Độ bền nén	TCVN 6476:1999

THỬ NGHIỆM GẠCH BLOCK BÊ TÔNG		
31	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ hút nước; Độ rỗng; Độ bền nén	TCVN 6477:2016
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA		
32	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
33	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011
34	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
35	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
36	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
37	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
38	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
39	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
40	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
41	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
42	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
43	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
THỬ NGHIỆM SƠN		
44	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015; ISO 1524
45	Xác định độ nhớt ku bằng nhớt kế Stormer	TCVN 9879:2013; ASTM D562
46	Phép thử cát ô	TCVN 2097:2015; ISO 2409
47	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
48	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:2015; ISO 9117
49	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:1993
50	Xác định thử dao động tắt dần của con lắc	TCVN 2098:2007; ISO 1522
51	Phép thử uốn (trục hình trụ)	TCVN 2099:2013; ISO 1519
52	Xác định giá trị độ bóng ở 20 độ, 60 độ và 85 độ	TCVN 2101:2016; ISO 2813
53	Xác định màu sắc theo pp so sánh trực quang	TCVN 2102:2008; ISO 3668
54	Xác định độ bền kiềm của màng sơn	TCVN 8653-3:2012
55	Xác định hàm lượng rắn	ASTM D2134
56	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475
57	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCXDVN 341:05
58	PP không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCXDVN 352:05
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT XÂY DỰNG		
59	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854, ASTM C128; BS EN ISO 17892-2; BS1377-2; AASHTO T100
60	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; BS EN ISO 17892-1; ASTM D2216, D4959, D4643; BS 1377-2 ; AASHTO T180 ; 22TCN 333 :2006
61	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318; BS 1377-2; BS EN ISO 17892-12; AASHTO T89 ; AASHTO T90; GOST 5180
62	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:14; ASTM C117, ASTM C136, ASTM D422, ASTM D1140; BS 1377-2; BS EN ISO 17892-12 TCVN 8567:2010; AASHTO T88; AASHTO T27
63	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; BS 1377-7; BS EN ISO 17892-10; ASTM D3080
64	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; BS EN ISO 17892-5; ASTM D2435, D4186; BS 1377
65	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; ASTM D1557, D698 ASTM D558; AASHTO T99, AASHTO T180; 22TCN 333:06; BS 1377-4; GOST 22733
66	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D7263; BS EN ISO 17892-3; BS 1377-2

67	Xác định độ tan rã của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8718:12; ASTM D4647
68	Xác định đặc tính trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:12; ASTM D4546; BS 1377-5
69	XĐ đặc tính co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:12; ASTM D955, ASTM D6289
70	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:12; BS 1377-4; 22TCN 333:2006; ASTM D4253, ASTM D4254
71	XĐ đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8722:12; ASTM D4546
72	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723 :12; BS 1377-5; BS EN ISO 17892-11; ASTM D2434
73	Xác định góc nghi tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8724:12
74	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng	TCVN 8725:12
75	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:12; ASTM D2974; BS 1377-3; AASHTO T267
76	Xác định thành phần muối hòa tan	TCVN 8727:12; BS 1377
77	Xác định sức kháng cắt không cố kết – không thoát nước và cố kết – thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:11; ASTM D2850, ASTM D4767; BS 1377; ASTM D7181; BS EN ISO 17892-8,9 ; AASHTO T296, AASHTO T234
78	Xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22 TCN 332:2006; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193; BS 1377-4
79	Xác định chỉ tiêu thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166; BS EN ISO 17892-7; TCVN 9438:12; BS 1377-7
80	Xác định độ xói rữa của đất	ASTM D4647
81	XĐ chỉ tiêu cố kết thấm theo kiểu buồng Rowe	BS 1377-5,6
82	Xác định sức kháng cắt bằng thí nghiệm cắt mẫu dăm sạn sỏi lớn	ASTM D3080
83	XĐ tính nén thấm mẫu dăm sạn lớn	BS EN ISO 17892-11
84	XĐ hệ số thấm vật liệu rời với cột nước không đổi	ASTM D2434
85	XĐ thí nghiệm sức chống cắt cố kết trên máy cắt phẳng	ASTM D3080
86	Phân loại đất	TCVN 8217:09; TCVN 9362:12; TCVN 5747:93 ; ASTM D2487; BS 5930; AASHTO M145
THỬ NGHIỆM BENTONITE		
87	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:17; ASTM D4380; API-RP-13B
88	Xác định độ nhớt bằng phễu Marsh	TCVN 11893:17; ASTM D6910; API-RP-13A&13B
89	XĐ độ nhớt biểu kiến; Độ nhớt dẻo; Lực Bingham	API-RP-13A&13B
90	Xác định lực cắt tĩnh; Tỷ lệ keo (độ trương nở); Lượng tách nước; Độ dày áo sét; Độ ổn định	TCVN 11893:17; API-RP-13A&13B
91	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:17; ASTM D4381; API-RP-13A&13B
92	Xác định độ pH	TCVN 11893:17; ASTM D4972; API-RP-13A&13B
93	Xác định độ ẩm	ASTM D 2216; API-RP-13A&13B
94	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:12
THỬ NGHIỆM ĐẤT GIA CỐ		
95	Xác định độ đầm chặt tự nhiên	ASTM D558
96	XĐ độ đầm chặt theo phương pháp khô và ướt	ASTM D559
97	Xác định độ bền theo thời gian	ASTM D560
98	Xác định cường độ kháng nén của mẫu hình trụ	ASTM D1633
99	Xác định cường độ kháng nén của mẫu hình thanh	ASTM D1634
100	Xác định cường độ kháng uốn của mẫu hình thanh	ASTM D1635
101	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và độ ẩm tốt nhất; Cường độ kháng ép; Mô đun biến dạng; Độ ổn định với nước và nhiệt; Cường độ ép chế	22 TCN 59:1984
102	Gia cố đất nền yếu – PP trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT, CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT XÂY DỰNG		
103	XĐ sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn	BS EN ISO 13433; TCVN 8484:10; IS 13162-4

104	Xác định cường độ kéo giật và độ giãn dài kéo giật	ASTM D4632; TCVN 8871-1:11
105	Xác định sức kháng xuyên thủng thanh	ASTM D4833; TCVN 8871-4:11; TCVN 9752:14
106	Xác định sức kháng xuyên thủng (CBR)	ASTM D6241; TCVN 8871-3:11; BS EN ISO 12236; DIN 54307
107	Xác định cường độ xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533; ISO 14293
108	Xác định lượng thoát nước	TCVN 8483:2010; TCVN 8487:2010; ASTM D4716; BS EN ISO 12958
109	Xác định kích thước lỗ	TCVN 8486:2010; TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751; BS EN ISO 12956; IS 14294
110	Xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884; BS EN ISO 10321; IS 15060; ISO 13426-1; ASTM D7737; GRI GG2
111	Xác định khối lượng riêng của chỉ nối	ASTM D1907; IS 23733
112	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256
113	Xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm (UV)	TCVN 8482:2010; ASTM D4355; ASTM D5721; ASTM E2254; ASTM D7238/D4329; IS 13162-2; TCVN 9759:2014 ; ISO 4892-3/6721-1/11359-2; G154; EN ISO 13438; ISO 13434
114	Xác định lực ma sát bằng phương pháp cắt trực tiếp	ASTM D5321, ASTM D6243 BS EN ISO 12957
115	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	ASTM D5261, ASTM D3776; IS 14716; TCVN 8221:2009; BS EN ISO 9864; EN 1849-2
116	Xác định chiều dày danh định	TCVN 8220:2009; BS EN ISO 9863; ASTM D5199; IS 13162-3; EN 1849-2; ASTM D1777; D751; D6525; TCVN 1592:2013 ISO 23529:2010
117	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài	ASTM D4595, D6637, D412; IS 13162-5; BS EN ISO 10319; TCVN 8485:10; ASTM D6992
118	Xác định cường độ chịu kéo môi	ASTM D5262; ISO 13431; IS 14739; ASTM D6992
119	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM D638, D882; BS EN ISO 527; DIN 53504;
120	Xác định độ giòn và đàn hồi	ASTM D746; BS ISO 974
121	Xác định các chỉ tiêu của lớp vải bọc, vải phủ	ASTM D751
122	Xác định khối lượng riêng	ASTM D792; ASTM D1622; TCVN 6039:2015; TCVN 4866:2013; ISO1817
123	Xác định cường độ xé rách	ASTM D1004, ASTM D624; BS EN ISO 6383; DIN 53507; TCVN1597-1:2018; EN 12310
124	Xác định sự thay đổi bề mặt theo nhiệt độ	ASTM D1204
125	Xác định khối lượng thể tích	ASTM D1505; ISO 1183
126	Xác định độ toàn vẹn mối nối	ASTM D4437
127	Xác định độ toàn vẹn mối nối hàn nhiệt	ASTM D6392; TCVN 8201:2009
128	Xác định độ lão hóa khi chịu nhiệt	ASTM D5721; DIN 53504; TCVN 9756:2014
129	Xác định chiều dày của màng địa kỹ thuật	ASTM D5994; TCVN 9749:2014
130	Xác định cường độ kéo đứt của màng địa kỹ thuật	ASTM D6693; TCVN 9751:2014; ASTM D412; ASTM D2990; ASTM D790; ASTM D2523; EN ISO 527; JIS K6673; EN 12311
131	Xác định độ phân tán carbon đen	ASTM D5596; TCVN 9758:2014
132	Xác định sức kháng xuyên thủng	ASTM D5494
133	Xác định hàm lượng carbon đen	ASTM D1603; ASTM D4218; TCVN 9753:2014; ISO 6964
134	Xác định thời gian kháng nén hình V liên tục	ASTM D5397; TCVN 9757:2008
135	Xác định chỉ số chảy	ASTM D1238
136	Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa	ASTM D3895; ASTM D8117; TCVN 9754:2014; ISO TR10837; ISO 11357-6
137	Xác định thời gian cảm ứng oxi hóa khi chịu áp lực	ASTM D5885; TCVN 9755:2014
138	Xác định đường kính chỉ	TCVN 5241:1990; ASTM D204
139	Xác định chiều cao sần	TCVN 9750:2014; ASTM D7466
THỬ NGHIỆM BÁC THẨM		

140	Xác định trọng lượng bắc	ASTM D3776
141	Xác định chiều dày bằng phương pháp đo	ASTM D5199; BS EN ISO 9863; IS 13162-3; EN 964/1; TCVN 8220:2009
142	Xác định chiều dày vỏ bọc	ASTM D1777
143	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài của bắc	ASTM D5035; BS 6906-1; IS 13162-5
144	Xác định độ ẩm cân bằng	ASTM D1412
145	Xác định khối lượng riêng của lõi	ASTM D1505
146	Xác định cường độ kháng nén	ASTM D1621
147	Xác định cường độ kéo giật và độ giãn dài vỏ bọc	ASTM D4632; TCVN 8871-1:2011
148	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài vỏ bọc	ASTM D5034; ASTM D5035; ASTM D751; IS 13162-5
149	Xác định cường độ kháng xuyên thủng vỏ bọc	ASTM D4833; TCVN 8871-4:2011
150	Xác định cường độ kéo đứt hình thang vỏ bọc	ASTM D4533; TCVN 8871-2:2011
151	Xác định cường độ kháng bụi vỏ bọc	ASTM D3786; TCVN 8871-5:2011
152	Xác định kích thước lỗ vỏ bọc	ASTM D4751; TCVN 8486:2010; TCVN 8871-6:2011 BS EN ISO 12956; IS 14294
153	Xác định độ thấm xuyên	ASTM D4491; TCVN 8487:2010; BS EN ISO 11058; IS 14324
154	Xác định độ dẫn nước	TCVN 8483:2010; ASTM D4716; BS EN ISO 12958 ; ASTM D6918
155	Xác định cường độ va đập	ASTM D256
156	Xác định khả năng hút nước, nấm mốc	ASTM D570, ASTM G21; BS EN ISO 62
157	Xác định sự thay đổi nhiệt độ khi chịu tải	ASTM D648
158	Xác định độ cứng	ASTM D785, ASTM D1621; BS EN ISO 2039
159	Xác định tính uốn	ASTM D790; ISO 1209
160	Xác định độ hóa mềm	ASTM D1525; TCVN 6147-2 :2003 ; TCVN 6147- 1 :2003; BS EN ISO 2507, 306
161	Xác định sự thay đổi nhiệt độ	ASTM D3418; ISO 12091
162	Xác định chiều rộng	ASTM D3774; ASTM D751
THỬ NGHIỆM TẮM TRẢI VÀ THẨM SÉT CHỐNG THẨM		
163	Xác định ứng suất nén	ASTM D2523
164	Xác định độ giữ nước	ASTM D4551
165	Xác định các tiêu chuẩn của tấm bituminous	ASTM D5147
166	Xác định cường độ kháng xuyên	ASTM D5635; TCVN 9066-2:12
167	Xác định cường độ liên kết	ASTM D903
168	Xác định độ ẩm	ASTM D2216
169	Xác định độ thấm nước	ASTM D5084, D6766
170	Xác định khả năng kháng thấm	ASTM D5385; EN 1928
171	Xác định lưu lượng thấm	ASTM D5887
172	Xác định độ trương nở của đất sét	ASTM D5890
173	Xác định sự mất nước của khoáng sét	ASTM D5891
174	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	ASTM D5993;TCVN 8221:09;ASTM D5261
175	Xác định sức kháng cắt	ASTM D6243; ASTM D5321
176	Xác định cường độ kết dính giữa các lớp dệt	ASTM D6496
177	Xác định cường độ chịu kéo	ASTM D412
178	Xác định độ thoát nước	ASTM D154
179	Xác định độ bám dính	ASTM D903; BS 903.A21
180	Xác định độ bốc hơi	ASTM E96; UNE EN 14150
181	Xác định chiều dày độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199
182	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài (GCL)	ASTM D6768; ASTM D4595; TCVN 8485:2010; BS EN ISO 10319; BS 6906-1; IS 13162-5
THỬ NGHIỆM CỬ BẢN NHỰA		
183	Xác định cường độ va đập	ASTM D256
184	Xác định cường độ kéo	ASTM D638
185	Xác định cường độ kháng nén	ASTM D695
186	Xác định cường độ kháng uốn	ASTM D790; ISO 178; ISO 1209
187	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng riêng	ASTM D792

188	Xác định độ cứng (độ cứng shore)	TCVN 4502:2008; ISO 868
189	Nhiệt độ biến dạng	ASTM D648
190	Ảnh hưởng của Notched Izod	ASTM D256
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU PVC-HDPE, ỒNG NHỰA, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM		
191	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 7434 :2004, TCVN 9066-1:2012; BS EN ISO 6259 ; TCVN 10544:2014; TCVN 9067:2012; TCVN 4509/4501:2013; ISO6992-3; ASTM D5147/573/412; ISO 527/37; EN12311; EN12311; DIN 53445; JIS K6773/ K7113
192	Xác định kích thước	TCVN 6145:2017; ISO 3126; TCVN 9070:2012; TCVN 11821:2017; TCVN 6148:2007, TCVN 6145:07; TCVN 8492:11; ASTM D3034, D2122; EN 496
193	Xác định độ bền va đập bên ngoài, độ cứng	TCVN 6144:2003, TCVN 9070:2012; TCVN 11821:2017; TCVN 8849:2011; ASTM D2240; D256; ISO 3127; DIN 53505
194	Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9066-3:2012; TCVN 9067:2012; TCVN 6242:2011; DIN 86076; ASTM D5147, D746, D1870; EN 1427
195	Xác định độ bền với áp suất bên trong	TCVN 9067:2012; ASTM D4551; TCVN 9070:2012; TCVN 6149:2011; ISO 1167
196	Xác định độ biến dạng hình học và áp lực nén bên ngoài của ống, độ nén	TCVN 8699:2011; TCVN 9070:2012; TCVN 11821:2017; TCVN 6148:2007; TCVN 8850:2011; ASTM D395; D695; ISO 2505; DIN 53517; ASTM D3034; EN 12256; ISO 9969 ; ISO 13968
197	Xác định độ kháng ozon	ASTM D1149
198	Xác định độ biến dạng khi ngâm trong dầu	ASTM D471
199	Yêu cầu chung hệ thống ống dung cho lắp đặt cáp	TCVN 7417-1:2010; TCVN 7417-23:2004; TCVN 7417-22:2015
200	Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9067-2:12; ASTM D5635
201	Phương pháp thử tiêu chuẩn cho độ bền kéo xé của màng lớp bitum	ASTM D4073; EN 12310
202	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:12; ASTM D4551; EN 14150
203	Đo độ bền tách lớp vỏ của hai vật liệu dẻo đã được liên kết với nhau	ASTM D1876; EN 12316
204	PP thử nghiệm tiêu chuẩn để xác định độ lưu giữ nhựa đường của vải lát được sử dụng trong việc lát đường bằng nhựa đường cho các ứng dụng toàn chiều rộng	ASTM D6140
205	Xác định độ bền bóc tách của mối dán	TCVN 9409-2:2014
206	Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70 °C	TCVN 9409-3:2014
207	Xác định độ bền trong môi trường vi sinh	TCVN 9409-4:2014
208	Xác định độ bền trong môi trường hóa chất	TCVN 9409-5:14; TCVN 7306:08; ISO 9852
209	Phương pháp thử tiêu chuẩn đối với ứng suất môi trường-nứt của nhựa Ethylene	ASTM D1693
210	PP thử tiêu chuẩn cho thời gian cảm ứng oxy hóa của polyolefin địa tổng hợp bằng PP đo nhiệt lượng quét vi sai	ASTM D8117
211	Xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng ở 70 °C (xác định tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt)	TCVN 9409-3:2014
212	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407:2014
213	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597-1+2:2018; ASTM D624 ; ISO 34-1/-2
214	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 10521:14; ASTM C272/ D570; ISO 62
215	Xác định ảnh hưởng khi ngâm trong hóa chất lỏng	TCVN 9847:2013; ASTM D6942/ D543; ISO 175; EN 14030; DIN 16726; TCVN 9070:2012, TCVN 8492:2011
216	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	ASTM D3039

	(Polymer và Composite)	
217	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước	ASTM D4541; BS EN14891:2012
218	Cường độ bám dính sau lão hoá nhiệt	ASTM D4541; BS EN14891:2012
219	Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường	ASTM C836; BS EN14891:2012
220	Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày	BS EN 12390; BS EN14891:2012
221	Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2012; ASTM D903/ D7005; ASTM D4541; EN 1542
222	Xác định các chỉ tiêu cơ lý của tre Bamboo	TCVN 8168-2:2010; ISO/TR 22157-2:2004
THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ, THẨM ĐÁ		
223	Xác định độ bền chịu kéo và độ giãn dài tương đối	ASTM D412, A370; BS EN 10244-2
224	Xác định mô đun đàn hồi	ASTM D412
225	Xác định tổn thất bay hơi ở 105oC trong 24 giờ	ASTM D1203
226	Xác định độ cứng dây đai	ASTM D2240; TCVN 4502; TCVN 1595:2013; ISO 868/7619/ 9969; DIN 53505
227	Xác định trọng lượng riêng của dây đai và lớp vỏ bọc	ASTM D792
228	Xác định kháng ăn mòn	ASTM D1242; DIN 53516
229	Xác định cấp phối đá xấp	ASTM D5519
230	Xác định độ ăn mòn của đá	ASTM D4992
231	Xác định độ bền nén của đá	ASTM D5121
232	Xác định độ ăn mòn của đá trong điều kiện khô và ướt	ASTM D4992
233	Xác định loại đá sử dụng trong thảm/ đệm/ rọ đá	ASTM D4992
234	Xác định khối lượng lớp mạ kẽm	BS EN 10244-2; TCVN 2053:93; ASTM A90/A90M; AASHTO T65
235	Xác định chỉ tiêu thử nghiệm phun muối (thời gian)	ASTM B117
236	Xác định kích thước mắt cáo; Lực căng mắt cáo; Chiều dày lớp vỏ bọc; Đường kính dây	BS 1052; ASTM A975; TCVN 10335:2014; BS EN 10223-3
237	Tạp chất	ASTM D2124-62T
238	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lọc rác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10335:2014
THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
239	XĐ độ ẩm của đất tại hiện trường	TCVN 8728:2012; ASTM D2937
240	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020; ASTM D1556, ASTM D4254; 22TCN 346; AASHTO T204; AASHTO T191; BS 1377 Part 9
241	Xác định độ bằng phẳng bằng thước đã 3,0 mét	TCVN 8864:2011
242	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng PP sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4767
243	XĐ mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
244	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; JGS 1521:2011
245	XĐ trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:2012
246	XĐ thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D6951; BS5930:2015
247	Xác định thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - hiện trường	ASTM D4429; TCVN 8821:2011
248	PP phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường	TCVN 9350:2012
249	PP thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9352:2012; ASTM D5778
250	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012; ASTM D1586;
251	Quy trình thí nghiệm cắt cánh hiện trường (VST)	22TCN 355:2006; TCVN 10184:2021; ASTM D2573; BS 1377-9:90

252	Thí nghiệm nén ngang hố đào và hố khoan	ASTM D4719; ISO 22476; BS 5930:15
253	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:2011; AASHTO T252
254	Đo điện trở đất nền	TCVN 9385:2012
255	Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng PP hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan.	TCVN 9148:2012
256	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đo nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2012
257	Xác định độ thấm nước của đá bằng PP thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan	TCVN 9149:2012
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
258	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ISO 10523; AASHTO T26
259	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; ISO 8467
260	XĐ hàm lượng cặn, muối hoà tan	TCVN 4560:1988; AASHTO T26
261	Xác định hàm lượng ion sulfat	TCVN 6200:1996; ISO 9280; ASTM D516
262	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996; ISO 9297; ASTM D512
263	Xác định hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000; ISO 9964
264	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
PHÂN TÍCH HÓA HỌC ĐẤT SÉT		
265	Xác định hàm lượng silic (SiO ₂); Nhôm (Al ₂ O ₃); Sắt (Fe ₂ O ₃); Canxi (CaO); Magie (MgO); Sulfua (SO ₃)	TCVN 7131:2002
266	Xác định độ pH của đất	TCVN 5979:2007
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG, THÉP VÀ VẬT LIỆU KIM LOẠI		
267	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:1993; TCVN 10303:2014; BS EN 12390-3, BS EN 12504-1; AASHTO T22; AASHTO T140; JIS A1108:06, ASTM C39/C39M; ASTM C873/C873M; AS 1012.9
268	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012; ASTM C403
269	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993; ASTM C469/ C469M
270	Xác định thử kéo thép	TCVN 197-1:2014; ISO 6892; TCVN 7937-1+3:2013; ISO 15630; ASTM A615; ASTM A370; BS 4449+A2; JIS G3112; JIS Z 2241, JIS Z2201; AS 1302; TCVN 6288:1997; AASHTO T68
271	Xác định thử uốn thép	TCVN 198:2008; ISO 7438; TCVN 7937-1+3:2013; ISO 15630-1; ISO 15630-2; ASTM A 615; ASTM A370; BS 4449+A2; JIS G3112; AS 1302; TCVN 6288:1997; ISO 6892; TCVN 6287:1997; ISO 10665; JIS Z2248
272	Xác định thử uốn lại	TCVN 7937-2:2013; ISO 15630-2; ASTM A1064
273	Thử uốn nguyên ống	ASTM A370; ASTM A500; ASTM A53; ASTM A501; JIS G3452; JIS G3459; BS 1387; JIS G3444
274	Độ bền kéo mối nối	TCVN 8163:2009
275	Xác định mức độ thấm xanh methylene, độ bám bản của đá	CIRIA 83, C683
276	Xác định độ sụt	TCVN 3106:93; ASTM C39; ASTM C143-10a; ASTM C143-90a; BS EN 12350-2:09; AASHTO T119-11
277	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:93; TCVN 3115:93; ASTM C642-06; BS EN 12350-6:09; BS EN 12390-7:09; AASHTO T121-11; JIS A 1116:05
278	Xác định độ tách vữa, tách nước	TCVN 3109:93; ASTM C232; BS EN 12350-4:09; AASHTO T158-11; JIS A 1123:10
279	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C231; BS EN 12350-7:09; AASHTO T152-11; JIS A 1128:05
280	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642-06; BS EN 12350-7:09
281	Xác định khối lượng thể tích (Độ chống thấm)	TCVN 3116:93; ASTM D6489; ASTM C39; ASTM C403-90
282	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi khi	TCVN 5726:93; ASTM C469-94, ASTM C469-10;

	nén tĩnh	BS EN 12390-1:09; JIS A 1149:10
283	Xác định hình dáng, kích thước của mẫu thử và khuôn đúc mẫu bê tông	BS EN 12390:09
284	Xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:12; ASTM C403
285	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114-93
286	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119-93
THỬ NGHIỆM XI MĂNG VÀ PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG XI MĂNG		
287	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4030:2003; ASTM D1475; ASTM C188
288	Xác định độ mịn	TCVN 4030:2003; ASTM C430; ASTM C204; BS EN 196-6
289	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	TCVN 6017:2015
290	Xác định Độ ổn định thể tích; Thời gian đông kết	TCVN 6017:2015; ISO 9597; BS196-3; ASTM C266
291	Xác định cường độ	TCVN 6016:2011; ASTM C348; ISO 679; BS EN 196-1:2005; AASHTO T129; JIS R5201
292	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ISO 10523
293	Xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824 : 2011; ASTM C596
294	Xác định hàm lượng anhydric sunphuric (SO ₃)	TCVN 141:2008
295	Độ nở autoclave	TCVN 8877:2011; C151/ C151M
296	Độ nở Sulfat	TCVN 6068:2020, ASTM C452
297	Phương pháp xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước	TCVN 12003:2018; ASTM C1038/ C1038M
298	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch Sulfat/	TCVN 7713:2007; ASTM C1012/ C1012M
THỬ NGHIỆM LƯỚI, Ô ĐỊA KỸ THUẬT		
299	Vải thủy tinh - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8058:2009
300	Xác định số sợi dọc và sợi ngang trên một đơn vị chiều dài	TCVN 8059-1:2009
301	Xác định chiều dày	TCVN 8059-2:2009
302	Xác định chiều rộng và chiều dài	TCVN 8059-3:2009
303	Xác định khối lượng diện tích	TCVN 8059-4:09;ASTM D5261
304	Xác định lực kéo đứt	TCVN 8059-5:2009; ASTM D6637/ D6818; ISO 10319
305	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 8059-6:2009
306	Xác định độ bền nhiệt	ASTM D276
307	Lượng asphalt thấm bám	ASTM D6140
308	Cắt trực tiếp trên thiết bị khổ lớn	ASTM D5321
309	Thí nghiệm kéo tuột	ASTM D6706
310	Xác định điểm nóng chảy	EN ISO 3146
311	Hệ số suy giảm do thi công	ASTM D5818
312	Hệ số suy giảm theo thời gian	ASTM D6992/ D5262
313	Độ bền nút lưới	ASTM D7737; GRI-GG2
314	Xác định hàm lượng bo oxit (B ₂ O ₃)	TCVN 8254:2009
315	Xác định hàm lượng mangan oxit	TCVN 8263:2009
316	Ô ngăn hình mạng trong xây dựng hạ tầng công trình - yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 10544:2014
317	ESCR (khả năng chống nứt vỡ do tác động hóa học của môi trường)	ASTM D1693
318	Xác định giới hạn cháy & độ bền kéo dài hạn	ASTM D6992-3
319	Hệ số giãn nở nhiệt (CTE)	ASTM E831; ISO 11359-2

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.